

## VN-Index tăng 0,9%

Ngày báo cáo

6/5/2026

Phòng Nghiên cứu &amp; Phân tích

[research@vietcap.com.vn](mailto:research@vietcap.com.vn)

+8428 3914 3588

## Điểm nhấn thị trường

## VN-Index tăng 0,9%

VN-Index tăng 0,9% (+16,4 điểm) vào thứ Tư, đóng cửa phiên giao dịch tại 1.891,2. Các nhóm ngành Dịch vụ Tài chính, Công nghiệp và Tiện ích có diễn biến đặc biệt tích cực. Toàn sản ghi nhận 202 mã tăng, 110 mã giảm và 64 mã đi ngang. Thanh khoản tăng so với phiên trước, đạt 23,8 nghìn tỷ đồng.

- Nhóm Dịch vụ Tài chính chứng kiến sự bất phá của các mã VIX (+7,0%), HCM (+7,0%), SSI (+4,4%), VND (+4,1%) và VCI (+3,5%).
- Các cổ phiếu Công nghiệp gồm GEE (+6,9%), GEX (+6,9%) và GEL (+5,5%) tăng mạnh, trong khi GMD (+1,0%), VGC (+1,3%) và VCG (+1,5%) cũng ghi nhận mức tăng tốt.
- Trong nhóm Tiện ích, POW (+5,1%), REE (+1,2%), GAS (+1,9%) và BWE (+1,1%) đều có mức tăng ấn tượng.
- Các cổ phiếu tăng điểm đáng chú ý ở những nhóm ngành khác bao gồm bất động sản VRE (+4,0%), nhà sản xuất thép HPG (+1,1%), nhà sản xuất cao su GVR (+1,7%), nhóm ngân hàng với STB (+3,5%), LPB (+2,7%) và ACB (+2,2%), tập đoàn thực phẩm & đồ uống MSN (+2,3%), cùng công ty dịch vụ lưu trú VPL (+2,3%).

## Nhận định nhanh

- GMD: Kế hoạch 2026 thận trọng; chuyển hướng chiến lược sang mô hình tập trung vào hệ sinh thái hàng hải trong giai đoạn 2026-2030; kế hoạch ESOP 5 năm tới với tỷ lệ phát hành hằng năm 1,0-1,2% - Báo cáo ĐHCĐ
- MCH: Đi đúng lộ trình đạt mức tăng trưởng 15% trong năm 2026 - Báo cáo Gặp gỡ NĐT
- MSN: Cải thiện ở mọi mảng kinh doanh bù trừ một phần bởi chi phí cao; WCM tiếp tục là điểm sáng với mức tăng trưởng cao ổn định - Báo cáo Gặp gỡ NĐT
- VHC: Triển vọng mảng cá tra vững vàng trước các bất định về vĩ mô và thuế quan tại thị trường Mỹ - Báo cáo ĐHCĐ

## Dữ liệu thị trường

|                            | VNI           | HNI          | UPCOM         |
|----------------------------|---------------|--------------|---------------|
| <b>Điểm</b>                | <b>1891,2</b> | <b>248,5</b> | <b>127,7</b>  |
| % Δ                        | 0,9%          | 0,4%         | 0,3%          |
| - % Δ 1 tuần               | 2,0%          | -0,9%        | 0,1%          |
| - % YTD                    | 6,0%          | -0,8%        | 5,7%          |
| - % YOY                    | 52,3%         | 16,7%        | 37,3%         |
| <b>GTGD</b>                |               |              |               |
| - Hôm nay (triệu)          | \$907,3       | \$63,7       | \$21,7        |
| - TB 1 tháng (triệu)       | \$897,6       | \$53,0       | \$20,8        |
| - TB 1 năm (triệu)         | \$1.141,7     | \$81,0       | \$32,5        |
| - TB QTD                   | \$909,1       | \$53,3       | \$20,5        |
| - % TB QTD/TB quý gần nhất | -24,2%        | -31,8%       | -42,1%        |
| <b>Khối ngoại</b>          |               |              |               |
| - Mua (triệu)              | \$106,9       | \$2,0        | \$0,3         |
| - Bán (triệu)              | \$148,7       | \$2,1        | \$0,7         |
| - GT ròng (triệu)          | -\$41,9       | -\$0,1       | -\$0,4        |
| <b>Độ rộng TT</b>          |               |              |               |
| Mã tăng                    | 213           | 76           | 156           |
| Mã giảm                    | 113           | 72           | 158           |
| Không đổi                  | 97            | 157          | 552           |
| <b>Chỉ số chính</b>        |               |              |               |
| GT vốn hóa (tỷ)            | 339,4         | 16,9         | 50,8          |
| P/E trượt 12T              | 14,0          | 10,7         | 16,9          |
| LS cổ tức*                 | 4,7%          | 10,0%        | 7,0%          |
| <b>Giao dịch</b>           |               |              |               |
| <b>Phái sinh</b>           | Giá           | KL mở cửa    | GTGD (tr USD) |
| VN30F1M                    | 2.060,0       | 40.923       | 1.658,9       |
| VN30F2M                    | 2.060,0       | 2.172        | 11,9          |
| VN30F1Q                    | 2.061,0       | 340          | 0,4           |
| VN30F2Q                    | 2.060,0       | 40           | 0,1           |
| VN100F1M                   | 1.973,7       | 29           | 0,3           |
| VN100F2M                   | 1.966,9       | 20           | 0,0           |
| VN100F1Q                   | 1.970,0       | 15           | 0,0           |
| VN100F2Q                   | 1.966,1       | 12           | 0,1           |
| <b>USD/VND</b>             | 26.331        |              |               |

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

\*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

## Quan điểm kỹ thuật

Đánh giá tổng quan về mặt kỹ thuật, VN-Index tăng đồng thời về điểm số và thanh khoản, qua đó tiếp tục mở ra khả năng hướng lên vùng 1.900–1.920 điểm. Hỗ trợ gần hiện tại nằm quanh 1.870 điểm.

*Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.*

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

## Nhận định nhanh

**GMD: Kế hoạch 2026 thận trọng; chuyển hướng chiến lược sang mô hình tập trung vào hệ sinh thái hàng hải trong giai đoạn 2026–2030; kế hoạch ESOP 5 năm tới với tỷ lệ phát hành hằng năm 1,0–1,2% - Báo cáo ĐHCĐ**

Chúng tôi đã tham dự ĐHCĐ năm 2026 của CTCP Gemadept (GMD), nơi ban lãnh đạo công bố lộ trình chiến lược đầy tham vọng cho giai đoạn 2026–2030, chuyển dịch từ mô hình “Lấy cảng làm trung tâm” (Port-centric) sang “Lấy hàng hải làm trung tâm” (Maritime-centric). Nhìn chung, ban lãnh đạo bày tỏ sự tích cực và tự tin về tương lai công ty. Chúng tôi cho rằng định hướng chuyển đổi này là bước đi hợp lý, tận dụng vị thế dẫn đầu của GMD trong hệ thống cảng nước sâu và cảng sông nhằm khai thác giá trị chưa được tận dụng của công ty trong chuỗi giá trị hàng hải rộng lớn hơn.

### Tầm nhìn và chiến lược giai đoạn 2026–2030:

#### Tầm nhìn tổng thể và Mục tiêu tài chính:

\* **Tầm nhìn:** Trở thành doanh nghiệp hàng hải hàng đầu tại Việt Nam thông qua việc chuyển đổi từ mô hình “Port-centric” sang “Maritime-centric”. Thay vì chỉ tập trung vào cảng và logistics, Gemadept sẽ mở rộng sự hiện diện trên toàn bộ chuỗi giá trị hàng hải, phát triển hệ sinh thái theo hướng mở rộng từ lõi ra bên ngoài.

\* **Mục tiêu tài chính:** Công ty đặt mục tiêu tăng trưởng LNTT 20%/năm trong giai đoạn 2026–2030.

#### Bốn trụ cột chiến lược:

##### Trụ cột 1: Khai thác cảng (mảng hiện hữu)

\* Hoạt động khai thác cảng tiếp tục đóng vai trò là nền tảng cốt lõi.

\* Mục tiêu là xây dựng mạng lưới cảng quy mô lớn, bao gồm hệ thống cảng nước sâu, cảng sông và cảng ICD, có tính cạnh tranh cao trên cả ba khu vực trong nước, phù hợp với xu hướng dịch chuyển của chuỗi cung ứng toàn cầu.

\* **Các nhiệm vụ trọng tâm trong năm 2026 bao gồm:** (1) khởi công GML 2 (đã động thổ trong tháng 4/2026), (2) khởi công GML 3 (theo chúng tôi nhiều khả năng sẽ tiến hành vào cuối năm), (3) xây dựng bãi container 33 ha gần NDV nhằm hỗ trợ hoạt động khai thác và tận dụng giá trị từ KCN/FTZ trong khu vực, và (4) phát triển một cảng sông mới tại miền Nam (chưa công bố thêm chi tiết).

##### Trụ cột 2: Hệ sinh thái logistics tích hợp (mảng hiện hữu)

\* Tập trung phát triển kết nối vận tải đa phương thức (đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và hàng không), ví dụ như nghiên cứu kết nối trực tiếp với đường sắt tới hệ sinh thái cảng NDV (nhiều khả năng liên quan đến tuyến Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng).

\* GMD sẽ tránh tham gia vào các mảng logistics phân mảnh (ví dụ các trung tâm phân phối nhỏ lẻ), thay vào đó tập trung vào logistics xuất nhập khẩu, vận tải container và các phân khúc giá trị cao như hàng siêu trường siêu trọng (OOG) tại NDV và Dung Quất, cũng như logistics chuỗi lạnh.

Trụ cột 3: Vận tải biển và vận tải thủy nội địa (trụ cột mới)

- \* Vận tải biển và vận tải thủy nội địa sẽ được nâng cấp thành một trụ cột chiến lược độc lập.
- \* GMD đặt mục tiêu tăng quy mô đội tàu lên 2,5 lần vào năm 2030 (so với năm 2025), đầu tư cả tàu biển và sà lan sông công suất lớn. Trọng tâm ưu tiên là sà lan nội địa, một phân khúc còn chưa phát triển và có biên lợi nhuận cao hơn tại Việt Nam, thay vì tàu container đường biển, nơi nguồn cung dồi dào và biên lợi nhuận thấp hơn. Việc mở rộng đội sà lan ban đầu sẽ tập trung tại khu vực phía Nam, kết nối từ GML đến các cảng sông/ICD nội địa và Campuchia.
- \* Động thái gần đây của GMD trong việc nâng tỷ lệ sở hữu tại liên doanh GMD-CJ Shipping lên 100% (đồng thời chuyển nhượng toàn bộ liên doanh logistics 3PL cho CJ Logistics) là một phần trong chiến lược tập trung vào hoạt động vận tải biển.
- \* **Các nhiệm vụ trọng tâm trong năm 2026:** gồm đầu tư 10 sà lan và 1-2 tàu container đường biển (đội tàu hiện tại gồm hơn 50 phương tiện, trong đó có 4 tàu biển).

Trụ cột 4: Dịch vụ công nghiệp hàng hải (trụ cột mới)

- \* Đây là lĩnh vực mở rộng hoàn toàn mới, hướng tới khai thác giá trị vượt ra ngoài các hoạt động truyền thống như cảng, logistics và vận tải.
- \* Gemadept sẽ mở rộng sang các dịch vụ giá trị gia tăng trong chuỗi giá trị ngành hàng hải như tài chính hàng hải, bảo hiểm hàng hải, công nghệ, sửa chữa/đóng tàu, v.v.
- \* Một cột mốc quan trọng là việc thành lập Trung tâm Tài chính Hàng hải Quốc tế tại TP.HCM (tháng 5/2026), nơi GMD đóng vai trò trung tâm, qua đó định vị công ty như một đơn vị tiên phong kết nối các định chế tài chính/bảo hiểm với ngành hàng hải.

**Cơ cấu đóng góp kỳ vọng cho giai đoạn tăng trưởng tiếp theo:** 80% từ hoạt động cốt lõi và 20% từ các mảng mới. Công ty chưa nêu rõ đây là cơ cấu doanh thu hay LNTT. Theo ban lãnh đạo, một mảng được xem là "trụ cột chiến lược" khi có thể đóng góp ít nhất 1 nghìn tỷ đồng LNTT đến năm 2030. Chúng tôi cho rằng điều này áp dụng cho Trụ cột 3 và 4. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

-----

MCH: Đi đúng lộ trình đạt mức tăng trưởng 15% trong năm 2026 - Báo cáo Gặp gỡ NĐT

Chúng tôi đã tham dự buổi họp gặp gỡ nhà đầu tư của CTCP Hàng tiêu dùng Masan (MCH). Nhìn chung, mặc dù có những lo ngại về lạm phát ảnh hưởng đến chi tiêu tiêu dùng và giá nguyên liệu đầu vào, MCH vẫn đang đi đúng lộ trình để đạt mức tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận 15% trong năm 2026 nhờ đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, phát triển thương hiệu, hệ thống phân phối và duy trì kỷ luật tài chính. Các điểm chính được ghi nhận như sau:

Tiến độ triển khai kế hoạch kinh doanh năm 2026

| Giai đoạn                | Tăng trưởng Doanh thu (YoY) | Tăng trưởng EBITDA (YoY) | LNST trước lợi ích CĐTS (YoY) |
|--------------------------|-----------------------------|--------------------------|-------------------------------|
| Quý 1/2026               | 13,1%                       | 11,7%                    | 11,5%                         |
| Triển vọng 6T 2026       | 20%                         | 12%+                     | 12%+                          |
| (so với YoY* và 6T 2024) |                             |                          |                               |
| Mục tiêu năm TC 2026     | 11%-15%                     | 9%-14%                   | 10%-15%                       |

- \* Quý 2/2025 có mức nền thấp do MCH giảm sự phụ thuộc vào các kênh bán sỉ. Theo ban lãnh đạo, doanh thu quý 2/2026 dự kiến ghi nhận mức tăng trưởng 20-30% YoY.
- Ban lãnh đạo đưa ra kế hoạch mang tính thận trọng do những bất định từ căng thẳng toàn cầu, tâm lý người tiêu dùng và giá nguyên liệu. MCH và WinCommerce hiện vẫn chưa ghi nhận dấu hiệu suy giảm trong chi tiêu tiêu dùng.

- MCH đã hoàn tất việc tăng giá bán trung bình (ASP) của nhiều mặt hàng lên đến 12% trong quý 1/2026 nhằm bảo vệ biên lợi nhuận trong bối cảnh giá nguyên liệu tăng mà không làm ảnh hưởng đến sản lượng. Công ty đặt mục tiêu biên lợi nhuận gộp năm 2026 đạt 45%.
- Tỷ lệ chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp (SG&A) trên doanh thu dự kiến ở mức ổn định trong năm 2026.
- MCH hướng tới gia tăng thị phần trong 6 ngành hàng (ngoại trừ ngành hàng gia vị) từ mức bình quân khoảng 15% hiện tại lên mức 20%-40% cho từng ngành hàng.

**Chiến lược “Go Global”:**

- Triển khai hệ thống phân phối chính thức, chuỗi cung ứng, tiếp thị và mô hình Retail Supreme tới các quốc gia có tỷ trọng kênh truyền thống (GT) cao trong mảng hàng tiêu dùng nhanh (FMCG), với mục tiêu mở rộng sang 5-7 quốc gia trong 10 năm tới. Duy trì mô hình xuất khẩu tại các quốc gia khác.
- Tập trung vào mảng thực phẩm và đồ uống với các sản phẩm đặc trưng của Việt Nam – không bao gồm mảng hóa mỹ phẩm (HPC).
- Tuy nhiên, thị trường trong nước vẫn sẽ là động lực chính, đóng góp 70-80% mức tăng trưởng của MCH trong 10 năm tới.

**Cơ cấu danh mục ngành hàng và triển vọng**

| Mảng               | Tăng trưởng doanh thu (Q1/26) | Biên LN gộp (%) | Điều chỉnh Biên LN gộp (YoY) |
|--------------------|-------------------------------|-----------------|------------------------------|
| Gia vị             | 17,1%                         | 55,3%           | ▼ 12 điểm cb                 |
| Thực phẩm tiện lợi | 13,9%                         | 40,2%           | ▼ 55 điểm cb                 |
| Hoá mỹ phẩm        | 34,2%                         | 40,4%           | ▼ 120 điểm cb                |
| Đồ uống            | -2,8%                         | 50,1%           | ▲ 41 điểm cb                 |
| Cà phê             | 9,0%                          | 35,7%           | ▲ 12 điểm cb                 |

[Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

**MSN: Cải thiện ở mọi mảng kinh doanh bị bù trừ một phần bởi chi phí cao; WCM tiếp tục là điểm sáng với mức tăng trưởng cao ổn định - Báo cáo Gặp gỡ NGT**

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (MSN)**

- \* MSN dự kiến điều chỉnh kế hoạch năm 2026 sau khi hoàn tất KQKD quý 2/2026. Theo đó, LNST trước lợi ích CDTs kế hoạch năm 2026 có thể đạt 10-12 nghìn tỷ đồng (+49%-79% YoY).
- \* Trusting Social (công ty liên kết chuyên phân tích dữ liệu tại Singapore) ghi nhận khoản lỗ ròng trong 6T 2026 do đầu tư chưa hiệu quả vào AI. MSN dự kiến sẽ trích lập dự phòng cho khoản đầu tư này vì Trusting Social đang được hạch toán theo phương pháp giá gốc trên bảng CĐKT của MSN.

**Dòng tiền và Nợ vay**

- \* Cuối quý 1/2026, tỷ lệ nợ ròng/EBITDA cải thiện nhẹ, đạt mức 2,84 lần.
- \* MSN hiện cân nhắc thoái 5% cổ phần tại MHT: công chúng, người lao động và cổ đông hiện hữu; cho nhà đầu tư chiến lược tiềm năng trong ngắn hạn.
- \* Dòng tiền tự do kế hoạch năm 2026 đạt 500 triệu USD, gấp 6 lần so với mức năm 2020.
- \* Biên lãi vay so với SOFR đã giảm từ mức 3,5% vài năm trước xuống còn 1,7% ở thời điểm hiện tại.
- \* Kế hoạch vốn đầu tư XDCB năm 2026 như sau: WCM: 1,5 nghìn tỷ đồng; MCH: 1,5 nghìn tỷ đồng; MML: 0,5 nghìn tỷ đồng; MSR: 1 nghìn tỷ đồng.

| Tăng trưởng YoY                 | Doanh thu: Mục tiêu 2026 | Doanh thu: Thực tế quý 1/2026 | Doanh thu: Triển vọng quý 2/2026 | EBITDA: Mục tiêu 2026 | EBITDA: Thực tế quý 1/2026 | EBIT: Triển vọng quý 2/2026 | Lợi nhuận ròng: Thực tế quý 1/2026 | LNST trước lợi ích CĐT: Triển vọng quý 2/2026 |
|---------------------------------|--------------------------|-------------------------------|----------------------------------|-----------------------|----------------------------|-----------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------|
| MSN (Tập đoàn Masan)            | 15% – 20%                | ▲ 27,1%                       | ▲ 38%                            | 15% – 20%             | ▲ 24,3%                    | —                           | —                                  | ▲ 76% Q1 2026; 2,0 lần Biên LN                |
| WCM (WinCommerce)               | 15% – 21%                | ▲ 29,4%                       | ▲ 27%                            | 33% – 50%             | ▲ 40,8%                    | —                           | —                                  | ròng: 1,5% Biên LN                            |
| MCH (Masan Consumer)            | 11% – 15%                | ▲ 13,1%                       | ▲ 21%                            | 9% – 14%              | ▲ 11,7%                    | —                           | —                                  | ròng: 20%                                     |
| MML (Masan MEATLife)            | 9% – 14%                 | ▲ 19,8%                       | ▲ 18%                            | (16%) – (14%)         | ▲ 75,0%                    | ▲ 2,1 lần                   | —                                  | —                                             |
| PLH (Phúc Long)                 | 22% – 32%                | ▲ 34,0%                       | ▲ 33%                            | 5% – 18%              | ▲ 45,6%                    | ▲ 58%                       | —                                  | —                                             |
| MSR (Masan High-Tech Materials) | 115% – 173%              | ▲ 114,9% (= ▲2,1x)            | ▲ 3x                             | 89% – 121%            | ▲ 154,2% (= ▲2,5 lần)      | —                           | —                                  | 690 tỷ đồng                                   |

**MCH: Đi đúng lộ trình đạt mức tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận 15% trong năm 2026**

- \* Quý 2/2025 có mức nền thấp do giảm sự phụ thuộc vào các kênh bán sỉ. Theo ban lãnh đạo, doanh thu quý 2/2026 dự kiến ghi nhận mức tăng trưởng 20-30% YoY
- \* Ban lãnh đạo đưa ra kế hoạch mang tính thận trọng do những bất định từ căng thẳng toàn cầu, tâm lý người tiêu dùng và giá nguyên liệu. MCH và WinCommerce hiện vẫn chưa ghi nhận dấu hiệu suy giảm trong chi tiêu tiêu dùng.
- \* MCH đã hoàn tất việc tăng giá bán trung bình (ASP) 0%-12% tùy mặt hàng trong quý 1/2026 nhằm bảo vệ biên lợi nhuận trong bối cảnh giá nguyên liệu tăng mà không làm ảnh hưởng đến sản lượng. Công ty đặt mục tiêu biên lợi nhuận gộp năm 2026 đạt 45%.
- \* Chất tẩy rửa: Tái ra mắt các nhãn hàng bột giặt Joins và Santoso sau kết quả tích cực của Chanté và Homey.
- \* Ngành hàng gia vị: Cao cấp hóa & mở rộng sản phẩm; Dư địa thâm nhập kênh tiêu dùng tại chỗ còn rất lớn trong bối cảnh các quy định an toàn thực phẩm ngày càng siết chặt đang gây bất lợi cho các đối thủ đại trà/không thương hiệu.
- \* Thực phẩm tiện lợi: Cao cấp hóa & phân khúc cay; Mục tiêu tăng thêm 1-2% thị phần năm 2026 nhờ các dòng sản phẩm mì Omachi mới và việc tái định vị Kokomi theo hướng “trẻ trung và năng động”.
- \* Đồ uống: Đang trong giai đoạn phục hồi khi WakeUp247 và Trà Bupnon Tea 365 ra mắt các mã sản phẩm mới (SKU); dự kiến ra mắt thêm 2-3 thương hiệu trà trong năm 2026.

**WCM: Đạt mức tăng trưởng ấn tượng, LNST hàng quý cải thiện trung bình 150 tỷ đồng/năm trong 8 quý gần nhất**

- \* Quý 1/2026 là quý thứ tư liên tiếp ghi nhận mức tăng trưởng doanh số trên cùng cửa hàng (LFL) đạt hai chữ số. Đà tăng trưởng tiếp tục được duy trì trong tháng 4/2026 với LFL tăng 14% YoY và tổng doanh thu tăng 28% YoY.
- \* WCM đã mở 348 cửa hàng mới trong 4 tháng đầu năm 2026, đi đúng lộ trình đạt mục tiêu 1.000 cửa hàng mới trong năm.
- \* Tốc độ tăng trưởng doanh thu từ đầu năm đến nay nhanh hơn so với các đối thủ cạnh tranh, dù tỷ lệ phần trăm gia tăng số lượng cửa hàng thấp hơn.
- \* WinCommerce đang cân nhắc phát hành cổ phiếu trước IPO (pre-IPO) trong giai đoạn 2026-2027 với mức định giá P/S đạt 2-3 lần doanh thu, và tiến tới IPO trong giai đoạn 2028-2029.

\* Doanh thu trên cùng cửa hàng (LFL) ghi nhận mức tăng trưởng mạnh mẽ trên tất cả các khu vực, bao gồm cả miền Bắc. Theo WCM, việc đối thủ gia nhập thị trường miền Bắc chưa tạo ra tác động tiêu cực, và dư địa thị trường hiện vẫn đủ lớn để cả hai chuỗi có thể tăng trưởng nhanh chóng.

\* WCM đang cân nhắc triển khai mô hình cửa hàng mới dành riêng cho các khu vực vùng sâu, vùng xa.

#### **MHT: Chi phí cao được bù đắp một phần nhờ giá bán đạt mức kỷ lục**

\* Giá APT trung bình quý 2/2026 đạt 2.500 USD/mtu so với 1.300 USD/mtu trong quý 1/2026. Giá Vonfram hiện được chốt trước một tháng.

\* Ban lãnh đạo giải thích việc biên lợi nhuận ròng sụt giảm QoQ chủ yếu do tỷ trọng quặng mua ngoài tăng (50% trong quý 2/2026) với mức giá đầu vào cao.

\* Sản lượng quặng tự khai thác dự kiến sẽ tăng đáng kể từ đầu năm 2027 nhờ việc gia hạn giấy phép khai thác. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

#### **VHC: Triển vọng mảng cá tra vững vàng trước các bất định về vĩ mô và thuế quan tại thị trường Mỹ - Báo cáo ĐHCĐ**

\* Chúng tôi đã tham dự ĐHCĐ của CTCP Vĩnh Hoàn (VHC) tại TP.HCM vào ngày 5/5/2026. ĐHCĐ tập trung vào triển vọng kinh doanh và định hướng chiến lược của công ty cho năm 2026.

\* **Ban lãnh đạo đặt mục tiêu doanh thu năm 2026 đạt 14 nghìn tỷ đồng (+16% YoY) và LNST sau lợi ích CĐTS đạt 1,6 nghìn tỷ đồng (+13% YoY)**, lần lượt tương ứng với 93% và 91% dự báo cả năm của chúng tôi. Chúng tôi nhận thấy rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo năm tài chính 2026 do chi phí đầu vào cao trong bối cảnh căng thẳng địa chính trị kéo dài và những tác động tiêu cực tiềm tàng từ các bất định về thuế quan tại Mỹ, dù cần thêm đánh giá toàn diện.

\* **Cổ tức tiền mặt năm tài chính 2026:** 3.000 đồng/cổ phiếu (lợi suất cổ tức 4,8%), cao hơn những năm trước và vượt mức kỳ vọng 2.000 đồng/cổ phiếu của chúng tôi. Ngày tiến hành thanh toán sẽ do HĐQT quyết định.

\* **Cập nhật chương trình mua lại cổ phiếu:** Ban lãnh đạo cho biết công ty đang triển khai theo đúng kế hoạch mua lại đã đăng ký và trong khung thời gian được phê duyệt, ước tính đã hoàn thành khoảng một nửa khối lượng đăng ký tính đến thời điểm hiện tại.

\* **VHC định hướng chi phí vốn đầu tư XDCB năm 2026 ở mức 1,52 nghìn tỷ đồng**, trong bối cảnh giải ngân năm 2025 thấp, chỉ đạt 30% kế hoạch do chậm trễ trong phê duyệt pháp lý và và thủ tục đền bù giải phóng mặt bằng cho các vùng nuôi mới, đồng thời duy trì cách tiếp cận đầu tư thận trọng trước những khó khăn của thị trường năm 2025. Ngân sách vốn đầu tư XDCB năm 2026 sẽ tập trung vào mở rộng công suất ở các mảng trọng điểm, bao gồm: (1) xây dựng nhà máy thức ăn chăn nuôi thứ hai của FeedOne nhằm nâng tổng công suất thức ăn thủy sản lên 550.000 tấn/năm (300 tỷ đồng); (2) mở rộng công suất tại Thành Ngọc/Hoàn Ngọc cho mảng chế biến trái cây và các sản phẩm từ gạo (khoảng 600 tỷ đồng); (3) các khoản đầu tư liên quan đến collagen & gelatin (200 tỷ đồng), bao gồm một nhà máy sản xuất bánh kẹo và sản phẩm phụ đường dự kiến được xây dựng dưới hình thức liên doanh với đối tác Nhật Bản; (4) mở rộng vùng nuôi cá tra, bao gồm cả trại cá giống và cá nguyên liệu, với mục tiêu bổ sung thêm 100-200 ha trong năm 2026.

\* **Tiếp tục thu hẹp danh mục đầu tư chứng khoán ngoài ngành trong năm 2026:** Ban lãnh đạo cho biết sẽ tiếp tục giảm tỷ trọng đầu tư vào cổ phiếu liên quan đến bất động sản, đồng thời chuyển hướng nguồn vốn sang các dự án hoạt động cốt lõi và mở rộng công suất. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

| Mã  | Ngành             | Room NN | GT VH tr USD | GT GD/ 30N tr USD | Giá hiện tại | Giá mục tiêu | Tỷ lệ tăng | Lợi suất cổ tức | Tổng mức sinh lời | Khuyến nghị | Ngày báo cáo gần nhất | P/E 2024 | P/E 2025 | P/E Ngành trượt 12T* | P/B trượt 12T |
|-----|-------------------|---------|--------------|-------------------|--------------|--------------|------------|-----------------|-------------------|-------------|-----------------------|----------|----------|----------------------|---------------|
| STK | Dệt may           | 82%     | 69           | 0,0               | 12.900       | 25.500       | 98%        | 0,0%            | 98%               | KQ          | 17/01/25              | 36,5     | 8,7      | 15,1                 | 1,1           |
| KDH | Bất động sản      | 22%     | 1.031        | 4,1               | 24.200       | 43.700       | 81%        | 0,0%            | 81%               | MUA         | 09/03/26              | 27,3     | 17,5     | 18,0                 | 1,4           |
| NLG | Bất động sản      | 9%      | 502          | 2,7               | 27.250       | 45.800       | 68%        | 1,4%            | 70%               | MUA         | 09/03/26              | 15,9     | 19,7     | 18,0                 | 1,0           |
| DGC | Công nghiệp       | 43%     | 805          | 5,8               | 55.800       | 91.200       | 63%        | 5,4%            | 69%               | MUA         | 02/03/26              | 7,5      | 7,1      | 15,1                 | 1,4           |
| HVN | Hàng không        | 22%     | 2.658        | 0,6               | 22.500       | 37.100       | 65%        | 0,0%            | 65%               | KQ          | 22/07/25              | 9,6      | 8,1      | 22,8                 | 6,8           |
| FPT | CNTT              | 18%     | 4.740        | 27,2              | 73.300       | 116.600      | 59%        | 3,1%            | 62%               | MUA         | 22/10/25              | 14,5     | 12,9     | 19,0                 | 3,2           |
| BMI | Bảo hiểm          | 22%     | 85           | 0,2               | 14.800       | 23.100       | 56%        | 3,4%            | 59%               | MUA         | 12/04/24              | 9,9      | 5,9      | 12,5                 | 0,8           |
| SZC | KCN               | 16%     | 186          | 0,7               | 27.250       | 42.400       | 56%        | 3,7%            | 59%               | KQ          | 01/07/25              | 15,5     | 13,9     | 18,0                 | 1,5           |
| PC1 | Điện & Nước       | 37%     | 309          | 7,1               | 19.800       | 30.500       | 54%        | 0,0%            | 54%               | MUA         | 02/02/26              | 8,4      | 7,5      | 14,9                 | 1,3           |
| VGC | KCN               | 47%     | 740          | 1,4               | 43.500       | 64.100       | 47%        | 5,1%            | 52%               | MUA         | 21/10/25              | 13,9     | 12,5     | 14,9                 | 2,2           |
| PLC | Dầu khí           | 48%     | 69           | 0,3               | 22.400       | 31.900       | 42%        | 4,5%            | 47%               | MUA         | 12/09/25              | 133,3    | 7,2      | 15,1                 | 1,5           |
| SSI | Chứng khoán       | 68%     | 2.695        | 23,4              | 28.500       | 40.800       | 43%        | 3,5%            | 47%               | KQ          | 27/08/25              | 14,4     | 15,6     | 17,9                 | 1,8           |
| PVS | Dầu khí           | 33%     | 780          | 6,2               | 40.200       | 58.100       | 45%        | 0,0%            | 45%               | MUA         | 26/02/26              | 14,1     | 13,5     | 18,4                 | 1,3           |
| TV2 | Điện & Nước       | 7%      | 89           | 0,6               | 34.800       | 49.000       | 41%        | 2,9%            | 44%               | MUA         | 22/04/26              | 39,5     | 13,9     | 12,1                 | 1,8           |
| MCH | Bán lẻ            | 85%     | 6.472        | 1,3               | 131.700      | 181.700      | 38%        | 4,6%            | 43%               | PHTT        | 28/11/25              | 25,5     | 22,3     | 15,1                 | 9,9           |
| HDG | Điện & Nước       | 31%     | 360          | 2,4               | 25.600       | 36.200       | 41%        | 0,0%            | 41%               | MUA         | 23/03/26              | 13,8     | 11,4     | 18,0                 | 1,4           |
| ACG | Gỗ                | 12%     | 193          | 0,0               | 33.700       | 45.800       | 36%        | 5,0%            | 41%               | MUA         | 15/07/25              | 10,6     | 8,4      | 14,8                 | 1,1           |
| DCM | Phân bón          | 39%     | 856          | 6,3               | 42.600       | 57.600       | 35%        | 4,7%            | 40%               | MUA         | 10/03/26              | 12,5     | 8,1      | 15,1                 | 2,0           |
| BMP | VLXD              | 20%     | 467          | 1,3               | 150.400      | 192.500      | 28%        | 10,6%           | 39%               | MUA         | 12/11/25              | 10,1     | 8,8      | 14,9                 | 3,9           |
| ACB | Ngân hàng         | 3%      | 4.505        | 11,3              | 23.100       | 32.000       | 39%        | 0,0%            | 39%               | MUA         | 05/03/26              | 7,7      | 6,3      | 12,2                 | 1,2           |
| VPB | Ngân hàng         | 5%      | 8.434        | 18,7              | 28.000       | 38.000       | 36%        | 1,8%            | 38%               | MUA         | 19/11/25              | 9,3      | 7,3      | 12,2                 | 1,3           |
| BWE | Điện & Nước       | 46%     | 367          | 1,3               | 44.000       | 58.700       | 33%        | 3,0%            | 36%               | MUA         | 02/02/26              | 11,8     | 10,6     | 11,3                 | 1,6           |
| MBB | Ngân hàng         | 0%      | 7.966        | 15,2              | 26.050       | 35.000       | 34%        | 1,9%            | 36%               | MUA         | 13/03/26              | 8,4      | 6,6      | 12,2                 | 1,5           |
| PVT | Dầu khí           | 35%     | 419          | 6,1               | 23.500       | 30.800       | 31%        | 4,3%            | 35%               | MUA         | 13/03/26              | 11,1     | 7,6      | 12,1                 | 1,2           |
| HPG | VLXD              | 26%     | 8.042        | 40,2              | 27.600       | 36.600       | 33%        | 1,8%            | 34%               | MUA         | 04/04/26              | 14,2     | 10,0     | 14,8                 | 1,5           |
| SAB | Đồ uống/Thực phẩm | 41%     | 2.327        | 1,7               | 47.800       | 59.000       | 23%        | 10,5%           | 34%               | MUA         | 06/01/26              | 14,3     | 13,6     | 15,1                 | 2,8           |
| NT2 | Điện & Nước       | 38%     | 269          | 0,8               | 24.600       | 30.300       | 23%        | 10,2%           | 33%               | MUA         | 26/02/26              | 7,3      | 6,7      | 11,3                 | 1,4           |



|            |                   |     |        |      |         |         |     |      |     |             |          |      |      |      |     |
|------------|-------------------|-----|--------|------|---------|---------|-----|------|-----|-------------|----------|------|------|------|-----|
| <b>HDC</b> | Bất động sản      | 47% | 143    | 2,0  | 18.900  | 24.600  | 30% | 0,0% | 30% | <b>KQ</b>   | 09/01/26 | 5,9  | 12,1 | 18,0 | 1,3 |
| <b>TLG</b> | Văn phòng phẩm    | 89% | 185    | 0,4  | 50.500  | 61.900  | 23% | 6,9% | 30% | <b>MUA</b>  | 12/09/25 | 10,8 | 8,2  | 9,3  | 2,0 |
| <b>MSN</b> | Bán lẻ            | 76% | 4.304  | 17,9 | 78.400  | 101.200 | 29% | 0,0% | 29% | <b>MUA</b>  | 21/05/25 | 27,6 | 26,7 | 12,1 | 3,1 |
| <b>GEX</b> | Điện & Nước       | 43% | 1.458  | 15,3 | 29.350  | 37.300  | 27% | 1,2% | 28% | <b>MUA</b>  | 30/12/25 | 25,0 | 28,1 | 12,1 | 2,0 |
| <b>REE</b> | Điện & Nước       | 0%  | 1.265  | 2,4  | 61.500  | 76.900  | 25% | 1,6% | 27% | <b>MUA</b>  | 22/04/26 | 13,2 | 11,6 | 12,1 | 1,6 |
| <b>CTG</b> | Ngân hàng         | 5%  | 10.482 | 9,8  | 35.550  | 44.900  | 26% | 0,0% | 26% | <b>MUA</b>  | 10/03/26 | 9,1  | 7,9  | 12,2 | 1,5 |
| <b>TCB</b> | Ngân hàng         | 0%  | 9.120  | 21,1 | 33.900  | 41.500  | 22% | 3,5% | 26% | <b>MUA</b>  | 04/03/26 | 9,5  | 8,0  | 12,2 | 1,4 |
| <b>HDB</b> | Ngân hàng         | 5%  | 5.054  | 19,1 | 26.600  | 33.000  | 24% | 1,9% | 26% | <b>MUA</b>  | 06/03/26 | 7,4  | 6,3  | 12,2 | 1,7 |
| <b>QTP</b> | Điện & Nước       | -1% | 210    | 0,2  | 12.400  | 14.600  | 18% | 8,1% | 26% | <b>MUA</b>  | 10/12/25 | 5,5  | 8,5  | 11,3 | 1,0 |
| <b>IDC</b> | KCN               | 32% | 648    | 3,4  | 45.000  | 54.600  | 21% | 4,4% | 26% | <b>MUA</b>  | 17/03/26 | 8,9  | 8,6  | 18,0 | 2,5 |
| <b>PVD</b> | Dầu khí           | 38% | 686    | 5,7  | 32.500  | 40.300  | 24% | 0,0% | 24% | <b>MUA</b>  | 09/04/26 | 20,1 | 16,2 | 18,4 | 1,1 |
| <b>QNS</b> | Đồ uống/Thực phẩm | 41% | 648    | 0,3  | 46.700  | 53.400  | 14% | 8,6% | 23% | <b>KQ</b>   | 30/08/24 | 8,9  | 6,7  | 15,1 | 1,6 |
| <b>GMD</b> | GTVT              | 7%  | 1.269  | 5,1  | 78.400  | 93.900  | 20% | 2,9% | 23% | <b>MUA</b>  | 26/02/26 | 21,2 | 13,9 | 12,1 | 2,4 |
| <b>VCB</b> | Ngân hàng         | 10% | 19.191 | 19,7 | 60.500  | 73.500  | 21% | 0,7% | 22% | <b>MUA</b>  | 17/03/26 | 15,6 | 12,9 | 12,2 | 2,2 |
| <b>DPM</b> | Phân bón          | 45% | 685    | 4,6  | 26.550  | 31.200  | 18% | 4,5% | 22% | <b>PHTT</b> | 10/03/26 | 20,3 | 12,0 | 15,1 | 1,6 |
| <b>KBC</b> | KCN               | 40% | 1.248  | 5,1  | 34.900  | 42.500  | 22% | 0,0% | 22% | <b>MUA</b>  | 13/03/26 | 15,6 | 11,0 | 18,0 | 1,3 |
| <b>FRT</b> | Bán lẻ            | 17% | 956    | 2,4  | 147.800 | 178.800 | 21% | 0,7% | 22% | <b>MUA</b>  | 13/11/25 | 31,7 | 22,4 | 12,0 | 5,6 |
| <b>GAS</b> | Dầu khí           | 47% | 7.255  | 4,0  | 79.200  | 93.600  | 18% | 3,2% | 21% | <b>MUA</b>  | 14/04/26 | 17,1 | 15,5 | 11,3 | 2,8 |
| <b>VNM</b> | Đồ uống/Thực phẩm | 51% | 4.880  | 10,3 | 61.500  | 70.300  | 14% | 6,5% | 21% | <b>MUA</b>  | 24/04/25 | 13,7 | 14,6 | 15,1 | 3,9 |
| <b>VHC</b> | Đồ uống/Thực phẩm | 81% | 523    | 2,4  | 61.400  | 71.600  | 17% | 3,3% | 20% | <b>MUA</b>  | 26/01/26 | 10,1 | 7,8  | 15,1 | 1,4 |
| <b>SIP</b> | KCN               | 47% | 552    | 1,2  | 60.100  | 69.800  | 16% | 3,3% | 19% | <b>MUA</b>  | 22/12/25 | 12,0 | 11,3 | 18,0 | 2,7 |
| <b>BID</b> | Ngân hàng         | 12% | 11.304 | 11,5 | 40.900  | 48.800  | 19% | 0,0% | 19% | <b>MUA</b>  | 01/04/26 | 10,7 | 9,7  | 12,2 | 1,6 |
| <b>AST</b> | DV Hàng không     | 3%  | 121    | 0,0  | 70.900  | 80.600  | 14% | 4,9% | 19% | <b>MUA</b>  | 26/08/25 | 12,8 | 12,4 | 12,0 | 4,6 |
| <b>MWG</b> | Bán lẻ            | 0%  | 4.794  | 23,0 | 86.000  | 101.000 | 17% | 1,2% | 19% | <b>MUA</b>  | 14/10/25 | 17,9 | 15,2 | 12,0 | 3,6 |
| <b>DXG</b> | Bất động sản      | 30% | 667    | 10,0 | 15.800  | 18.700  | 18% | 0,0% | 18% | <b>MUA</b>  | 06/04/26 | 76,0 | 79,4 | 18,0 | 1,2 |
| <b>TDM</b> | Điện & Nước       | 49% | 240    | 1,3  | 57.000  | 65.300  | 15% | 2,6% | 17% | <b>KQ</b>   | 02/02/26 | 32,8 | 30,7 | 11,3 | 2,4 |
| <b>CTR</b> | CNTT              | 44% | 365    | 0,9  | 84.000  | 96.800  | 15% | 1,8% | 17% | <b>KQ</b>   | 14/04/26 | 16,0 | 13,7 | 14,9 | 4,3 |
| <b>NVL</b> | Bất động sản      | 44% | 1.455  | 23,4 | 17.150  | 20.000  | 17% | 0,0% | 17% | <b>MUA</b>  | 01/10/25 | 19,9 | 95,8 | 18,0 | 0,8 |
| <b>POW</b> | Điện & Nước       | 46% | 1.671  | 6,6  | 14.350  | 16.700  | 16% | 0,0% | 16% | <b>MUA</b>  | 27/03/26 | 18,0 | 18,2 | 11,3 | 1,2 |
| <b>PPC</b> | Điện & Nước       | 44% | 121    | 0,1  | 9.950   | 11.000  | 11% | 5,0% | 16% | <b>KQ</b>   | 10/12/25 | 19,6 | 9,9  | 11,3 | 0,7 |



|     |               |     |        |      |         |         |      |       |      |      |          |       |       |      |      |
|-----|---------------|-----|--------|------|---------|---------|------|-------|------|------|----------|-------|-------|------|------|
| DHC | Công nghiệp   | 15% | 132    | 0,4  | 36.000  | 40.100  | 11%  | 3,6%  | 15%  | MUA  | 16/12/25 | 8,8   | 8,6   | 14,8 | 1,5  |
| VIB | Ngân hàng     | 0%  | 2.094  | 5,6  | 16.200  | 18.500  | 14%  | 0,0%  | 14%  | KQ   | 23/05/25 | 7,6   | 6,2   | 12,2 | 1,1  |
| PNJ | Bán lẻ        | 1%  | 1.321  | 5,3  | 68.000  | 75.600  | 11%  | 2,9%  | 14%  | MUA  | 07/11/25 | 13,3  | 14,9  | 9,3  | 2,4  |
| PHR | Công nghiệp   | 35% | 330    | 0,5  | 64.200  | 71.300  | 11%  | 2,0%  | 13%  | MUA  | 25/03/26 | 20,2  | 9,3   | 15,1 | 2,0  |
| HSG | VLXD          | 45% | 383    | 2,6  | 12.500  | 13.500  | 8%   | 4,0%  | 12%  | PHTT | 18/04/25 | 12,4  | 13,2  | 14,8 | 0,9  |
| ACV | Hàng không    | 47% | 6.105  | 1,2  | 44.800  | 50.100  | 12%  | 0,0%  | 12%  | PHTT | 06/04/26 | 14,6  | 14,0  | 12,1 | 2,2  |
| DPG | Điện & Nước   | 30% | 200    | 1,2  | 44.450  | 48.700  | 10%  | 2,2%  | 12%  | MUA  | 06/01/26 | 11,2  | 6,8   | 14,9 | 1,8  |
| PLX | Xăng dầu      | 6%  | 1.881  | 5,2  | 39.000  | 41.100  | 5%   | 3,1%  | 8%   | MUA  | 13/10/25 | 20,2  | 16,9  | 18,4 | 2,0  |
| F88 | Tài chính TT  | 42% | 642    | 0,6  | 154.900 | 168.000 | 8%   | 0,0%  | 8%   | KQ   | 21/01/26 | 23,7  | 17,3  | #N/A | 6,9  |
| SCS | DV Hàng không | 19% | 188    | 0,3  | 52.300  | 51.200  | -2%  | 10,5% | 8%   | PHTT | 13/01/26 | 6,6   | 7,1   | 22,8 | 3,0  |
| PTB | Công nghiệp   | 9%  | 153    | 0,8  | 50.300  | 52.000  | 3%   | 4,2%  | 8%   | KQ   | 06/10/25 | 6,7   | 8,7   | 14,8 | 1,2  |
| VTP | GTVT          | 45% | 436    | 1,5  | 66.400  | 69.000  | 4%   | 2,3%  | 6%   | PHTT | 06/09/24 | 23,2  | 19,5  | 12,1 | 6,5  |
| VEA | Ô-tô          | 48% | 1.688  | 0,3  | 33.600  | 30.800  | -8%  | 14,3% | 6%   | PHTT | 28/10/25 | 6,1   | 6,3   | 12,1 | 1,6  |
| DXS | Bất động sản  | 43% | 172    | 0,9  | 7.840   | 8.300   | 6%   | 0,0%  | 6%   | KQ   | 06/04/26 | 14,4  | 13,5  | 18,0 | 0,7  |
| DGW | Bán lẻ        | 25% | 365    | 2,6  | 43.500  | 45.400  | 4%   | 1,1%  | 6%   | PHTT | 18/11/25 | 17,5  | 15,5  | 12,0 | 2,7  |
| BSR | Lọc hóa dầu   | 48% | 5.076  | 12,2 | 26.700  | 27.000  | 1%   | 2,6%  | 4%   | PHTT | 18/03/26 | 25,8  | 8,2   | 18,4 | 1,9  |
| TPB | Ngân hàng     | 5%  | 1.711  | 5,1  | 16.250  | 15.800  | -3%  | 0,0%  | -3%  | MUA  | 27/05/25 | 6,1   | 5,9   | 12,2 | 1,0  |
| NKG | VLXD          | 45% | 244    | 2,7  | 14.350  | 13.100  | -9%  | 0,0%  | -9%  | PHTT | 18/04/25 | 32,6  | 11,1  | 14,8 | 0,8  |
| OIL | Dầu khí       | 6%  | 577    | 1,6  | 14.600  | 12.700  | -13% | 0,7%  | -12% | KQ   | 17/10/25 | 35,6  | 32,2  | 18,4 | 1,4  |
| GVR | Công nghiệp   | 12% | 5.436  | 4,4  | 35.800  | 30.500  | -15% | 1,1%  | -14% | KQ   | 31/12/25 | 26,9  | 23,4  | 15,1 | 2,4  |
| BVH | Bảo hiểm      | 22% | 1.930  | 1,8  | 68.500  | 56.900  | -17% | 1,3%  | -16% | KQ   | 26/05/25 | 17,1  | 16,3  | 12,5 | 2,0  |
| VRE | Bất động sản  | 37% | 3.157  | 10,4 | 36.600  | 30.700  | -16% | 0,0%  | -16% | KQ   | 30/03/26 | 12,9  | 15,2  | 18,0 | 1,7  |
| LPB | Ngân hàng     | 4%  | 5.602  | 3,5  | 49.400  | 39.300  | -20% | 2,0%  | -18% | KKQ  | 18/11/25 | 13,0  | 13,6  | 12,2 | 3,0  |
| VHM | Bất động sản  | 42% | 23.546 | 43,0 | 151.000 | 122.600 | -19% | 0,0%  | -19% | KQ   | 30/03/26 | 14,8  | 14,3  | 18,0 | 2,4  |
| STB | Ngân hàng     | 18% | 4.931  | 19,5 | 68.900  | 55.400  | -20% | 0,0%  | -20% | KQ   | 08/12/25 | 21,9  | 11,1  | 12,2 | 2,1  |
| VJC | Hàng không    | 24% | 4.076  | 19,6 | 181.500 | 114.000 | -37% | 0,0%  | -37% | KQ   | 15/03/24 | 50,6  | 20,3  | 22,8 | 4,1  |
| VIC | Bất động sản  | 45% | 64.214 | 40,0 | 219.500 | 101.600 | -54% | 0,0%  | -54% | BÁN  | 30/03/26 | 144,4 | 149,1 | 18,0 | 11,4 |

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. \*P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

|              |           |                          |                                |                      | Trung bình cộng |          |          |                        |              | Trung bình |          |          |              | Lợi suất cổ tức trung bình |
|--------------|-----------|--------------------------|--------------------------------|----------------------|-----------------|----------|----------|------------------------|--------------|------------|----------|----------|--------------|----------------------------|
|              | # Công ty | Tổng GT vốn hóa (tr USD) | GT vốn hóa trung bình (tr USD) | # Công ty trong VN30 | P/E 2024        | P/E 2025 | P/E 2026 | Giá mục tiêu/ EPS 2025 | P/B hiện tại | P/E 2024   | P/E 2025 | P/E 2026 | P/B hiện tại |                            |
| MUA          | 52        | 138.231                  | 2.658                          | 18                   | 14,9            | 11,8     | 10,1     | 15,0                   | 1,7          | 22,8       | 17,8     | 14,5     | 1,9          | 2,8%                       |
| KHẢ QUAN     | 20        | 53.841                   | 2.692                          | 7                    | 18,1            | 15,7     | 13,6     | 14,3                   | 2,2          | 25,0       | 19,6     | 14,9     | 2,4          | 1,6%                       |
| PHÙ HỢP TT   | 10        | 21.642                   | 2.164                          | 0                    | 19,0            | 16,8     | 12,1     | 19,4                   | 2,5          | 29,6       | 18,5     | 12,9     | 3,1          | 4,4%                       |
| KÉM KHẢ QUAN | 1         | 5.602                    | 5.602                          | 0                    | 16,0            | 13,0     | 13,6     | 10,4                   | 3,0          | 16,0       | 13,0     | 13,6     | 3,0          | 2,0%                       |
| BÁN          | 1         | 64.214                   | 64.214                         | 1                    | 137,2           | 144,4    | 149,1    | 66,9                   | 11,4         | 137,2      | 144,4    | 149,1    | 11,4         | 0,0%                       |
| TỔNG CỘNG    | 84        | 283.531                  | 3.375                          | 26                   | 20,0            | 16,4     | 14,0     | 16,4                   | 2,4          | 25,4       | 19,7     | 16,0     | 2,3          | 2,7%                       |

|                    |           |                          |                                |                      | Trung bình cộng |          |          |                        |              | Trung bình |          |          |              | Lợi suất cổ tức trung bình |
|--------------------|-----------|--------------------------|--------------------------------|----------------------|-----------------|----------|----------|------------------------|--------------|------------|----------|----------|--------------|----------------------------|
|                    | # Công ty | Tổng GT vốn hóa (tr USD) | GT vốn hóa trung bình (tr USD) | # Công ty trong VN30 | P/E 2024        | P/E 2025 | P/E 2026 | Giá mục tiêu/ EPS 2025 | P/B hiện tại | P/E 2024   | P/E 2025 | P/E 2026 | P/B hiện tại |                            |
| Ngân hàng          | 12        | 90.394                   | 7.533                          | 11                   | 12,0            | 10,4     | 8,6      | 12,4                   | 1,6          | 11,5       | 10,5     | 8,5      | 1,6          | 1,0%                       |
| Bảo hiểm           | 2         | 2.015                    | 1.008                          | 1                    | 22,5            | 16,6     | 15,1     | 14,3                   | 1,9          | 17,0       | 13,5     | 11,1     | 1,4          | 2,3%                       |
| Chứng khoán        | 1         | 2.695                    | 2.695                          | 1                    | 22,8            | 14,4     | 15,6     | 20,6                   | 1,8          | 22,8       | 14,4     | 15,6     | 1,8          | 3,5%                       |
| Tài chính thay thế | 1         | 642                      | 642                            | 0                    | 48,6            | 23,7     | 17,3     | 25,7                   | 6,9          | 48,6       | 23,7     | 17,3     | 6,9          | 0,0%                       |
| Tiêu dùng          | 13        | 28.828                   | 2.218                          | 4                    | 18,6            | 16,1     | 15,1     | 19,6                   | 3,4          | 24,2       | 16,4     | 14,5     | 3,5          | 4,8%                       |
| CNTT               | 1         | 4.740                    | 4.740                          | 1                    | 17,1            | 14,5     | 12,9     | 23,0                   | 3,2          | 17,1       | 14,5     | 12,9     | 3,2          | 3,1%                       |
| Bất động sản       | 9         | 94.888                   | 10.543                         | 2                    | 60,7            | 38,5     | 39,3     | 23,1                   | 4,4          | 41,3       | 36,8     | 46,3     | 2,4          | 0,2%                       |
| Vật liệu           | 4         | 9.137                    | 2.284                          | 1                    | 17,4            | 14,0     | 10,1     | 18,3                   | 1,5          | 14,3       | 17,3     | 10,8     | 1,8          | 4,1%                       |
| Điện & Nước        | 12        | 6.560                    | 547                            | 1                    | 22,5            | 14,6     | 13,6     | 18,2                   | 1,4          | 29,3       | 17,2     | 13,6     | 1,5          | 3,1%                       |
| Dầu khí            | 10        | 18.285                   | 1.828                          | 2                    | 26,3            | 19,0     | 11,8     | 21,6                   | 2,0          | 38,3       | 31,0     | 13,7     | 1,7          | 2,7%                       |
| Công nghiệp        | 5         | 1.351                    | 270                            | 0                    | 9,1             | 8,2      | 7,6      | 12,2                   | 1,3          | 14,3       | 14,0     | 8,3      | 1,2          | 3,6%                       |
| Khu công nghiệp    | 7         | 9.142                    | 1.306                          | 1                    | 26,0            | 19,0     | 15,8     | 19,3                   | 2,1          | 26,5       | 16,1     | 12,9     | 2,1          | 2,8%                       |
| GTVT & Logistics   | 7         | 14.854                   | 2.122                          | 1                    | 14,7            | 16,7     | 13,3     | 18,0                   | 3,1          | 20,2       | 19,8     | 13,6     | 4,2          | 2,9%                       |
| TỔNG CỘNG          | 84        | 283.531                  | 3.375                          | 26                   | 20,0            | 16,4     | 14,0     | 16,4                   | 2,4          | 25,4       | 19,7     | 16,0     | 2,3          | 2,7%                       |

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

\*FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q1 2026 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

| Mã                 | Tăng trưởng EPS Q1 2026 so với cùng kỳ | Tăng trưởng EPS 2026F | Khuyến nghị cũ | Khuyến nghị mới | Nhận xét                                                                                                                                            |
|--------------------|----------------------------------------|-----------------------|----------------|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Ngân hàng          |                                        |                       |                |                 |                                                                                                                                                     |
| ACB                | 17%                                    | 23%                   | MUA            |                 | KQKD quý 1/2026 cơ bản phù hợp với kỳ vọng; nền tảng huy động vốn bền vững hỗ trợ triển vọng ổn định cả năm                                         |
| BID                | 13%                                    | 11%                   | MUA            |                 | Tăng trưởng tín dụng quý 1/2026 tương đối tốt nhưng NIM gây thất vọng                                                                               |
| CTG                | 65%                                    | 15%                   | MUA            |                 | NIM tiếp tục hồi phục tốt; chất lượng tài sản được duy trì vững chắc                                                                                |
| HDB                | 19%                                    | 17%                   | KQ             |                 | ROE cao nhờ tăng trưởng tín dụng mạnh và tối ưu quản trị chi phí; áp lực hiện hữu lên NIM                                                           |
| LPB                | -10%                                   | -4%                   | KKQ            |                 | Khởi đầu năm tương đối chậm với kết quả NIM và chất lượng tài sản thấp hơn kỳ vọng                                                                  |
| MBB                | 14%                                    | 21%                   | MUA            |                 | Chi phí được kiểm soát tốt bù đắp cho thu nhập ngoài lãi yếu và thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ; các chỉ số nợ xấu tăng nhẹ so với quý trước |
| STB                | -43%                                   | 97%                   | MUA            |                 | Quá trình làm sạch bảng cân đối kế toán tiếp tục gây áp lực lên lợi nhuận quý 1/2026; áp lực dự phòng hạ nhiệt theo quý nhưng vẫn tăng mạnh YoY     |
| TCB                | 12%                                    | 18%                   | MUA            |                 | Năng lực triển khai hiệu quả các trụ cột kinh doanh chính sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng lợi nhuận bất chấp các yếu tố vĩ mô bất lợi                    |
| TPB                | 0%                                     | 3%                    | MUA            |                 | Kết quả quý 1/2026 đạt kỳ vọng với tăng trưởng tín dụng khả quan nhưng NIM giảm, chất lượng tài sản suy yếu                                         |
| VCB                | 10%                                    | 21%                   | MUA            |                 | Tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ với NIM tiếp tục phục hồi                                                                                              |
| VIB                | 16%                                    | 22%                   | KQ             |                 | NIM tiếp tục giảm; thu nhập ngoài lãi thúc đẩy lợi nhuận                                                                                            |
| VPB                | 59%                                    |                       | MUA            |                 | Tăng trưởng tín dụng hai con số và thu nhập phí mạnh mẽ thúc đẩy lợi nhuận; các chỉ số nợ xấu tăng nhẹ QoQ nhưng vẫn ở gần mức thấp trong nhiều năm |
| ĐCTC phi ngân hàng |                                        |                       |                |                 |                                                                                                                                                     |
| BMI                | -12%                                   | 68%                   | MUA            |                 |                                                                                                                                                     |
| BVH                | 19%                                    | 5%                    | KQ             |                 | Bảo hiểm phi nhân thọ tăng trưởng vượt trội; thu nhập tài chính vững mạnh, mức dự phòng kỹ thuật thấp hỗ trợ khả năng sinh lời                      |
| SSI                | 52%                                    | -7%                   | MUA            |                 | Lợi nhuận quý 1/2026 phù hợp với kỳ vọng nhờ doanh thu môi giới và cho vay kỳ quỹ cải thiện                                                         |
| F88                | 125%                                   | 37%                   | KQ             |                 | KQKD đang vượt kỳ vọng nhờ tăng trưởng cho vay mạnh mẽ dù trong mùa thấp điểm quý 1                                                                 |
| Tiêu dùng          |                                        |                       |                |                 |                                                                                                                                                     |
| CTR                | 23%                                    | 17%                   | KQ             |                 | LNST sau lợi ích CBTS tăng 23% YoY nhờ tăng trưởng doanh thu mạnh từ mảng xây dựng                                                                  |
| DGW                | 88%                                    | 17%                   | PHTT           |                 | LNST sau lợi ích CBTS quý 1/2026 tăng trưởng mạnh 89% YoY nhờ tăng trưởng doanh thu ở tất cả các mảng                                               |
| FPT                | 14%                                    | 15%                   | MUA            |                 | LNST sau lợi ích CBTS quý 1/2026 tăng 14% YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo                                                                        |

|                  |      |      |      |                                                                                                                                                   |
|------------------|------|------|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| FRT              | 71%  | 51%  | MUA  | Long Châu duy trì tăng trưởng vững chắc; FPT Shop tiếp tục ghi nhận lãi ròng                                                                      |
| MSN (2)          | 101% | 42%  | MUA  | Lợi nhuận tăng mạnh nhờ tăng trưởng toàn diện của mảng tiêu dùng - bán lẻ và giá khoáng sản lập đỉnh lịch sử                                      |
| MCH              | 12%  | 15%  | PHTT | Retail Supreme, chiến lược đổi mới và các ngành hàng phụ trợ thúc đẩy mục tiêu tăng trưởng hai chữ số                                             |
| MWG              | 76%  | 18%  | MUA  | LNST quý 1 tăng 80% YoY, doanh thu DMX tăng mạnh 33% YoY, biên lợi nhuận ròng BHX đạt 2.9%                                                        |
| PNJ              | 117% | 9%   | MUA  | LNST sau lợi ích CĐTTS tăng mạnh 117% YoY; doanh thu bán lẻ tăng 22% YoY trong quý 1/2026                                                         |
| QNS              | 0%   | 33%  | KQ   | Triển vọng mảng sữa thực vật khả quan bù đắp cho chu kỳ giảm của ngành đường                                                                      |
| SAB              | 51%  | 5%   | MUA  | LNST sau lợi ích CĐTTS phục hồi 49% YoY sau năm 2025 đầy biến động                                                                                |
| TLG              | 19%  | 20%  | MUA  | Kế hoạch năm 2026 thận trọng dù KQKD quý 1 tích cực                                                                                               |
| VEA              | 38%  | -1%  | PHTT | Lợi nhuận quý 1 tăng mạnh 38% YoY, phù hợp với kỳ vọng                                                                                            |
| VHC              | 38%  | 25%  | MUA  | Giá bán trung bình (ASP) xuất khẩu tăng giúp cải thiện biên lợi nhuận, nhưng lợi nhuận vẫn thấp hơn so với dự báo                                 |
| VNM              | 25%  | 6%   | MUA  | Năng lực cạnh tranh mạnh, triển vọng tăng trưởng một chữ số trong năm 2026                                                                        |
| GTVT & Logistics |      |      |      |                                                                                                                                                   |
| ACV              | -5%  | 3%   | PHTT | Chất lượng lợi nhuận duy trì ổn định dù có sự thay đổi cơ cấu; Lợi nhuận mảng an ninh được tái phân loại thành khoản mục riêng                    |
| AST              | 85%  | 6%   | MUA  | KQKD quý 1 tích cực; đà tăng trưởng khách quốc tế và kế hoạch mở rộng góp phần hỗ trợ tiềm năng tăng đối với dự báo                               |
| GMD (2)          | 32%  | 31%  | MUA  | Khởi đầu thuận lợi bằng KQKD tích cực trong quý 1; nhưng triển vọng các quý tiếp theo còn phụ thuộc vào biến động tại Trung Đông                  |
| HVN              | -8%  | 19%  | PHTT | Lợi nhuận quý 1 vượt kỳ vọng nhờ đòn bẩy kinh doanh mạnh mẽ; biên lợi nhuận bình thường hóa đáng kể QoQ, rủi ro giá nhiên liệu đang được đánh giá |
| SCS              | 2%   | -6%  | PHTT | KQKD quý 1 khiêm tốn do tác động từ căng thẳng Trung Đông trong tháng 3                                                                           |
| VJC              | 58%  | N.A  | KQ   | LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 58% YoY; mảng vận tải quốc tế dẫn dắt đà tăng trưởng                                                                  |
| VTP              | -30% | 42%  | PHTT | LNST sau lợi ích CĐTTS giảm 44% YoY do giá nhiên liệu tăng mạnh và chi phí SG&A cao                                                               |
| Bất động sản     |      |      |      |                                                                                                                                                   |
| DXG              | -37% | -4%  | MUA  | LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 giảm so với cùng kỳ khi lợi ích cổ đông thiểu số tăng cao và biên lợi nhuận giảm                                     |
| DXS              | 374% | 7%   | KQ   | Lợi nhuận tăng mạnh trong quý 1, vượt kỳ vọng của chúng tôi                                                                                       |
| HDC              | 277% | -51% | KQ   | KQKD quý 1 tăng mạnh so với cùng kỳ từ mức nền thấp nhờ hoạt động bán giao BĐS cải thiện                                                          |
| NVL              | N.M. | -79% | MUA  | LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 vượt dự báo cả năm 2026; tiềm năng tăng dự báo                                                                       |

|                        |       |      |      |                                                                                                                                                                                    |
|------------------------|-------|------|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| KDH                    | 130%  | 57%  | MUA  | LNST sau lợi ích CĐTS quý 1/2026 tăng 131% YoY nhờ thu nhập khác ròng bất thường                                                                                                   |
| NLG                    | -51%  | -20% | MUA  | Doanh số bán BĐS 4T2026 tăng 36% YoY, LNST sau lợi ích CĐTS Q1 2026 giảm 37% YoY do thời điểm bàn giao                                                                             |
| VHM                    | 850%  | 3%   | KQ   | LNST sau lợi ích CĐTS và doanh số bán BĐS ghi nhận tăng trưởng tích cực so với cùng kỳ trong quý 1/2026, được thúc đẩy bởi giao dịch bán lô lớn tại Green Paradise, Ocean Park 2&3 |
| VIC                    | 2%    | -3%  | BÁN  | Lợi nhuận mảng BĐS tăng trưởng mạnh, mảng khách sạn nghỉ dưỡng cải thiện, khoản tài trợ từ Chủ tịch hỗ trợ LNST sau lợi ích CĐTS quý 1/2026                                        |
| VRE                    | 36%   | -15% | KQ   | Lợi nhuận cho thuê bán lẻ duy trì ổn định; chuyển nhượng BĐS đầu tư không cốt lõi và doanh thu tài chính thúc đẩy tăng trưởng LNST sau lợi ích CĐTS quý 1/2026                     |
| Khu công nghiệp        |       |      |      |                                                                                                                                                                                    |
| GVR                    | 90%   | 15%  | KQ   | Lợi nhuận quý 1/2026 khả quan nhờ mảng cao su và thu nhập khác ròng cao hơn; vượt kỳ vọng của chúng tôi                                                                            |
| IDC                    | -21%  | 4%   | MUA  | Lợi nhuận quý 1/2026 giảm so với cùng kỳ do lượng bàn giao đất KCN thấp hơn nhưng dòng tiền từ KCN vẫn duy trì ổn định                                                             |
| KBC                    | -77%  | 42%  | MUA  | Lợi nhuận quý 1/2026 giảm do bàn giao đất KCN thấp hơn; backlog chưa ghi nhận doanh thu vẫn ở mức cao                                                                              |
| PHR                    | 192%  | 118% | MUA  | LNST sau lợi ích CĐTS quý 1/2026 gấp ba lần YoY nhờ ghi nhận tiền đến bù tăng, phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi                                                                   |
| SIP                    | -5%   | 6%   | MUA  | Lợi nhuận quý 1 giảm nhẹ so với cùng kỳ do thu nhập tài chính thấp hơn; phù hợp với kỳ vọng                                                                                        |
| SZC                    | -88%  | 11%  | KQ   | Lợi nhuận giảm mạnh do thay đổi phương pháp kế toán; dòng tiền từ KCN vẫn ổn định trong quý 1                                                                                      |
| Vật liệu & Công nghiệp |       |      |      |                                                                                                                                                                                    |
| ACG (2)                | 32%   | 26%  | MUA  | Doanh thu quý 1/2026 vượt kỳ vọng nhờ doanh số trong nước khả quan; lợi nhuận cốt lõi phù hợp với dự báo                                                                           |
| BMP                    | 6%    | 15%  | MUA  | Lợi nhuận quý 1 tiếp tục duy trì ở mức cao trong lịch sử, tăng trưởng so với cùng kỳ quý trước và cùng kỳ năm trước                                                                |
| DGC                    | -50%  | 23%  | MUA  | LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 giảm 49% YoY; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo                                                                                                    |
| DHC                    | 53%   | 3%   | MUA  | Triển vọng nửa đầu năm khả quan nhờ giá giấy thuận lợi và OCC giá thấp; lạm phát chi phí là rủi ro chính trong nửa cuối năm                                                        |
| HPG                    | 169%  | 41%  | MUA  | KQKD quý 1 tích cực nhờ doanh thu và biên lợi nhuận mảng thép cải thiện; ghi nhận lãi một lần từ thoái vốn bất động sản                                                            |
| HSG (1)                | -42%  | -5%  | PHTT | Lợi nhuận cốt lõi và biên lợi nhuận quý 2 phục hồi nhờ giá thép tăng do căng thẳng Trung Đông, nhưng vẫn thấp hơn so với dự báo                                                    |
| NKG                    | -66%  | 202% | PHTT | KQKD quý 1 yếu khi lợi nhuận từ HĐKD tiếp tục ghi nhận lỗ; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo                                                                                   |
| PTB                    | 10%   | -19% | KQ   | KQKD mảng gỗ và BĐS vượt kỳ vọng; tiềm năng tăng đối với dự báo năm 2026                                                                                                           |
| STK                    | -167% | 231% | KQ   | Lỗ ròng trong quý 1 do sản lượng yếu và áp lực chi phí từ Unitex; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo                                                                            |

| Điện & Nước |       |      |      |                                                                                                                                                                             |
|-------------|-------|------|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| BWE (2)     | 20%   | 9%   | MUA  | KQKD mảng nước khả quan nhưng vẫn có rủi ro giảm nhẹ đối với dự báo                                                                                                         |
| GEX         | 5%    | -10% | MUA  | LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi tăng mạnh nhờ mảng thiết bị điện và VLXD, tuy nhiên bị ảnh hưởng bởi mức chi phí tài chính cao                                               |
| HDG         | -68%  | 22%  | KQ   | Khoản dự phòng cho dự án Infra 1 lần át việc ghi nhận doanh thu tại Charm Villas, rủi ro giảm đối với dự báo                                                                |
| NT2         | 395%  | -16% | MUA  | LNST dự kiến tăng khoảng 5 lần YoY từ nền thấp của quý 1/2025; rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ                                                                                   |
| PC1         |       | 12%  | MUA  |                                                                                                                                                                             |
| POW         | 170%  | -1%  | MUA  | LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 1/2026 tăng gần gấp 3 lần YoY, tương đương ~50% dự báo cả năm của chúng tôi với tiềm năng tăng                                           |
| PPC         | 83%   | 99%  | KQ   | LNST cốt lõi quý 1 yếu cho thấy rủi ro điều chỉnh giảm đối với năm 2026                                                                                                     |
| QTP         | 14%   | -35% | MUA  | LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 tăng 14% YoY nhờ chênh lệch giá cải thiện và chi phí khấu hao giảm                                                                             |
| REE         | 17%   | 17%  | MUA  | Lợi nhuận tăng trưởng trên tất cả các mảng, nhìn chung phù hợp kỳ vọng                                                                                                      |
| TDM (2)     | -61%  | 8%   | KQ   | LNST từ hoạt động sản xuất nước trong quý 1 năm 2026 đạt 17% dự báo cả năm, có rủi ro giảm nhẹ đối với dự báo lợi nhuận.                                                    |
| TV2         | 91%   | 184% | MUA  | LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 tăng gần gấp đôi YoY, khoản trả trước lớn từ khách hàng củng cố triển vọng doanh thu EPC cao trong năm 2026                                    |
| DPG         | 7%    | 65%  | MUA  | Doanh số bán BĐS thấp hơn kỳ vọng, rủi ro giảm đối với dự báo lợi nhuận                                                                                                     |
| VGC         | -33%  | 12%  | MUA  | Doanh số cho thuê KCN tích cực củng cố tiềm năng tăng đối với dự báo                                                                                                        |
| Dầu khí     |       |      |      |                                                                                                                                                                             |
| BSR         | 1970% | 215% | PHTT | LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 tăng mạnh nhờ đà tăng trưởng của sản lượng và mức crack spread tích cực; KQKD vượt kỳ vọng của chúng tôi                                       |
| DCM (2)     | 91%   | 55%  | MUA  | Tồn kho cao cuối Q1 hỗ trợ KQKD Q2; có tiềm năng tăng nhẹ đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS                                                                             |
| DPM         | 96%   | 70%  | PHTT | LNST sau lợi ích CĐTTS tăng gấp đôi YoY trong quý 1, kỳ vọng kết quả mạnh mẽ hơn trong quý 2                                                                                |
| GAS         | 7%    | 10%  | MUA  | Lợi nhuận quý 1 ghi nhận tăng trưởng nhờ sự gia tăng của sản lượng, phù hợp với dự báo                                                                                      |
| OIL (2)     | 1958% | 39%  | KQ   | LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 1 tăng mạnh nhờ lợi nhuận từ hàng tồn kho và đà tăng trưởng sản lượng tích cực; kết quả vượt kỳ vọng                                     |
| PLX (2)     | -754% | 19%  | MUA  | Giá sản phẩm xăng dầu điều chỉnh giảm mạnh, kích hoạt trích lập dự phòng hàng tồn kho, dẫn đến khoản lỗ trong quý 1/2026                                                    |
| PLC         | -68%  | 834% | MUA  | LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 bị kéo giảm bởi mảng hóa chất bất chấp mức tăng trưởng tích cực của mảng nhựa đường và dầu nhờn; KQKD nhìn chung thấp hơn dự báo của chúng tôi |

|         |      |     |     |     |                                                                                                                                       |
|---------|------|-----|-----|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| PVD (2) | 277% | 55% | MUA | MUA | LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 1 tăng gấp 3.7 lần YoY nhờ KQKD tích cực của mảng khoan và dịch vụ giếng khoan; phù hợp với kỳ vọng |
| PVS (2) | 33%  | 10% | MUA |     | LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 1 tăng 33% YoY nhờ mức tăng mạnh của biên lợi nhuận gộp mảng M&C; phù hợp kỳ vọng                   |
| PVT (2) | 32%  | 49% | MUA |     | LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 tăng 48% YoY nhờ giá cước vận tải dầu tăng, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng                                |

(\*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của EPS quý 2 năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.



Sàn GDCK TPHCM (HSX)

|         | Điểm    | Δ    |
|---------|---------|------|
| VNIndex | 1.891,2 | 16,4 |
| VN 30   | 2.053,4 | 21,1 |
| VN Mid  | 2.224,8 | 37,4 |
| VNSmall | 1.412,4 | 7,7  |

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

|              | Điểm    | Δ    |
|--------------|---------|------|
| HNXINDEX     | 248,5   | 1,0  |
| HNX30        | 534,4   | 6,6  |
| VNX Allshare | 3.054,9 | 34,8 |

Sàn Upcom (UPCOM)

|       | Điểm  | Δ   |
|-------|-------|-----|
| UpCom | 127,7 | 0,4 |

| Giao dịch      | GTGD<br>(Tỷ đồng) | % trong<br>GTGD |
|----------------|-------------------|-----------------|
| Thỏa thuận     | 2.079,7           | 8,7%            |
| Khối ngoại mua | 2.815,5           | 11,8%           |
| Khối ngoại bán | 3.918,1           | 16,4%           |
| Tổng giao dịch | 23.898,9          |                 |

| Giao dịch      | GTGD<br>(Tỷ đồng) | % trong<br>GTGD |
|----------------|-------------------|-----------------|
| Thỏa thuận     | 684,8             | 40,8%           |
| Khối ngoại mua | 53,6              | 3,2%            |
| Khối ngoại bán | 55,8              | 3,3%            |
| Tổng giao dịch | 1.677,6           |                 |

| Giao dịch      | GTGD<br>(Tỷ đồng) | % trong<br>GTGD |
|----------------|-------------------|-----------------|
| Thỏa thuận     | 117,7             | 20,6%           |
| Khối ngoại mua | 8,4               | 1,5%            |
| Khối ngoại bán | 18,6              | 3,3%            |
| Tổng giao dịch | 570,9             |                 |

| Mã tăng lớn nhất* | Giá trị<br>thay đổi | Giá % Δ |
|-------------------|---------------------|---------|
| VIX               | 1.150               | 7,0%    |
| HCM               | 1.850               | 7,0%    |
| GEE               | 7.400               | 6,9%    |
| HII               | 440                 | 6,9%    |
| GEX               | 1.900               | 6,9%    |

| Mã tăng lớn nhất* | Giá trị<br>thay đổi | Giá % Δ |
|-------------------|---------------------|---------|
| SHS               | 800                 | 4,8%    |
| BVS               | 1.100               | 4,3%    |
| DL1               | 200                 | 3,9%    |
| PSI               | 300                 | 3,6%    |
| IDJ               | 100                 | 2,6%    |

| Mã tăng lớn nhất* | Giá trị<br>thay đổi | Giá % Δ |
|-------------------|---------------------|---------|
| VNA               | 2.382               | 12,1%   |
| HNG               | 712                 | 10,5%   |
| HBC               | 301                 | 6,0%    |
| VNZ               | 11.113              | 3,4%    |
| BCA               | 631                 | 3,0%    |

| Mã giảm lớn nhất* | Giá trị<br>thay đổi | Giá % Δ |
|-------------------|---------------------|---------|
| NVL               | -650                | -3,7%   |
| TDP               | -1.100              | -3,6%   |
| VPI               | -1.800              | -2,9%   |
| ACC               | -350                | -2,7%   |
| MCH               | -3.300              | -2,4%   |

| Mã giảm lớn nhất* | Giá trị<br>thay đổi | Giá % Δ |
|-------------------|---------------------|---------|
| KSV               | -5.800              | -3,7%   |
| DTD               | -400                | -2,6%   |
| KSF               | -1.500              | -1,8%   |
| TIG               | -100                | -1,5%   |
| SLS               | -2.000              | -1,3%   |

| Mã giảm lớn nhất* | Giá trị<br>thay đổi | Giá % Δ |
|-------------------|---------------------|---------|
| VIW               | -2.153              | -6,2%   |
| TIN               | -6.624              | -4,5%   |
| MSR               | -1.550              | -3,7%   |
| GCF               | -658                | -3,3%   |
| G36               | -267                | -2,4%   |

(\*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

| GTGD cao nhất | Tỷ đồng |
|---------------|---------|
| NVL           | 1.459   |
| VIX           | 1.019   |
| VHM           | 958     |
| HCM           | 924     |
| SHB           | 862     |

| GTGD cao nhất | Tỷ đồng |
|---------------|---------|
| HUT           | 498     |
| SHS           | 419     |
| PVS           | 200     |
| CEO           | 114     |
| MBS           | 92      |

| GTGD cao nhất | Tỷ đồng |
|---------------|---------|
| HNG           | 115     |
| MSR           | 86      |
| VGI           | 67      |
| BCA           | 50      |
| TOS           | 38      |

| Cổ phiếu KLGD nhiều nhất* | Giao dịch<br>hôm nay | Giá trị<br>trung bình<br>30 ngày |
|---------------------------|----------------------|----------------------------------|
| DBD                       | 1.097.039            | 83.597                           |
| ACC                       | 508.222              | 69.457                           |
| HII                       | 993.683              | 237.800                          |
| TNH                       | 955.052              | 241.108                          |
| VDS                       | 2.251.193            | 620.558                          |
| ASP                       | 653.048              | 220.122                          |
| NAB                       | 6.039.047            | 2.054.608                        |
| FIR                       | 779.889              | 266.333                          |
| POW                       | 38.488.611           | 13.259.862                       |
| ORS                       | 15.242.655           | 5.538.767                        |

| Cổ phiếu KLGD nhiều nhất* | Giao dịch<br>hôm nay | Giá trị<br>trung bình<br>30 ngày |
|---------------------------|----------------------|----------------------------------|
| DL1                       | 1.511.033            | 396.614                          |
| TDT                       | 165.175              | 76.495                           |
| L40                       | 198.740              | 95.858                           |
| DTD                       | 519.567              | 290.421                          |
| ITQ                       | 110.100              | 70.831                           |
| PSI                       | 419.191              | 282.228                          |
| VC7                       | 121.631              | 85.497                           |
| MBS                       | 4.674.127            | 3.314.819                        |
| BVS                       | 199.743              | 154.029                          |
| C69                       | 712.311              | 580.092                          |

| Cổ phiếu KLGD nhiều nhất* | Giao dịch<br>hôm nay | Giá trị<br>trung bình<br>30 ngày |
|---------------------------|----------------------|----------------------------------|
| DGT                       | 1.030.400            | 92.870                           |
| HBC                       | 5.708.183            | 1.190.011                        |
| VHG                       | 722.601              | 188.323                          |
| STH                       | 367.602              | 100.693                          |
| BIG                       | 1.748.408            | 563.766                          |
| VIW                       | 284.976              | 140.446                          |
| G36                       | 377.302              | 209.191                          |
| ABW                       | 194.534              | 110.045                          |
| HNG                       | 15.233.189           | 9.652.463                        |
| AVG                       | 177.258              | 116.705                          |

(\*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính \*\*

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E  | P/B | ROE  |
|------------|------------|-------------|------|-----|------|
| Trung bình | 2.807,1    |             | 13,9 | 2,2 | 17,4 |
| TCX        | 4.493,1    | 90,2        | 19,2 | 2,6 | 14,4 |
| VCK        | 3.216,9    | 95,6        | 19,4 | 2,8 | 19,1 |
| SSI        | 2.695,3    | 68,0        | 13,2 | 1,8 | 13,9 |
| VPX        | 1.993,1    | 95,2        | 12,4 | 1,5 | 14,0 |
| VIX        | 1.637,2    | 92,0        | 5,4  | 2,0 | 25,6 |

Bảo hiểm

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E  | P/B | ROE  |
|------------|------------|-------------|------|-----|------|
| Trung bình | 621,3      |             | 12,3 | 1,6 | 13,3 |
| BVH        | 1.930,4    | 21,7        | 17,2 | 2,0 | 12,1 |
| PVI        | 696,3      | 43,3        | 13,9 | 2,1 | 15,4 |
| BIC        | 180,3      | 7,9         | 10,0 | 1,4 | 14,9 |
| VNR        | 158,4      | 22,7        | 8,9  | 1,0 | 11,6 |
| MIG        | 141,3      | 84,0        | 11,4 | 1,4 | 12,4 |

Công nghiệp

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E  | P/B | ROE  |
|------------|------------|-------------|------|-----|------|
| Trung bình | 2.917,6    |             | 19,4 | 4,0 | 22,6 |
| ACV        | 6.104,7    | 47,1        | 15,1 | 2,2 | 15,7 |
| GEE        | 2.776,9    | 49,1        | 21,6 | 9,5 | 45,2 |
| MVN        | 2.560,7    | 0,0         | 28,7 | 4,6 | 16,9 |
| VEA        | 1.687,9    | 47,6        | 5,8  | 1,6 | 26,3 |
| GEX        | 1.457,9    | 42,9        | 25,8 | 2,0 | 8,8  |

Hàng tiêu dùng

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E  | P/B | ROE  |
|------------|------------|-------------|------|-----|------|
| Trung bình | 3.860,7    |             | 16,7 | 4,4 | 27,3 |
| MCH        | 6.472,1    | 84,5        | 24,7 | 9,9 | 40,3 |
| VNM        | 4.879,6    | 51,1        | 12,5 | 3,9 | 31,7 |
| MSN        | 4.303,5    | 75,5        | 24,0 | 3,1 | 14,4 |
| SAB        | 2.327,4    | 41,5        | 12,7 | 2,8 | 22,0 |
| PNJ        | 1.321,0    | 0,6         | 9,6  | 2,4 | 28,0 |

Dầu khí

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E  | P/B | ROE  |
|------------|------------|-------------|------|-----|------|
| Trung bình | 1.800,1    |             | 16,1 | 1,5 | 11,5 |
| BSR        | 5.075,5    | 47,6        | 10,2 | 1,9 | 21,5 |
| PLX        | 1.881,2    | 5,7         | 27,9 | 2,0 | 7,0  |
| PVS        | 780,5      | 32,9        | 10,6 | 1,3 | 13,1 |
| PVD        | 685,9      | 38,4        | 15,2 | 1,1 | 7,1  |
| OIL        | 577,2      | 6,3         | 16,5 | 1,4 | 8,6  |

Tiện ích

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E  | P/B | ROE  |
|------------|------------|-------------|------|-----|------|
| Trung bình | 2.389,6    |             | 13,3 | 2,1 | 17,0 |
| GAS        | 7.255,1    | 46,8        | 16,5 | 2,8 | 17,3 |
| POW        | 1.671,3    | 46,5        | 12,8 | 1,2 | 9,2  |
| REE        | 1.264,6    | 0,0         | 12,7 | 1,6 | 12,8 |
| PGV        | 1.019,4    | 50,0        | 6,2  | 1,5 | 26,2 |
| DNH        | 737,6      | 0,0         | 18,5 | 3,6 | 19,3 |

Bất động sản

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E   | P/B  | ROE  |
|------------|------------|-------------|-------|------|------|
| Trung bình | 19.171,3   |             | 37,9  | 4,5  | 26,9 |
| VIC        | 64.214,5   | 44,7        | 145,7 | 11,4 | 8,0  |
| VHM        | 23.545,8   | 42,1        | 9,6   | 2,4  | 27,8 |
| VRE        | 3.157,3    | 36,5        | 12,1  | 1,7  | 14,6 |
| KSF        | 2.825,0    | 50,0        | 5,9   | 4,3  | 68,2 |
| BCM        | 2.113,9    | 33,1        | 16,3  | 2,6  | 15,6 |

Ngân hàng

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E  | P/B | ROE  |
|------------|------------|-------------|------|-----|------|
| Trung bình | 11.706,2   |             | 9,7  | 1,6 | 17,6 |
| VCB        | 19.191,3   | 10,0        | 14,1 | 2,2 | 16,1 |
| BID        | 11.303,8   | 12,5        | 9,3  | 1,6 | 18,4 |
| CTG        | 10.482,3   | 4,8         | 7,3  | 1,5 | 21,9 |
| TCB        | 9.119,8    | 0,0         | 9,2  | 1,4 | 15,6 |
| VPB        | 8.433,6    | 5,5         | 8,5  | 1,3 | 16,4 |

Dịch vụ tiêu dùng

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E  | P/B | ROE   |
|------------|------------|-------------|------|-----|-------|
| Trung bình | 3.722,2    |             | 31,4 | 4,9 | 49,8  |
| VPL        | 6.127,2    | 47,3        | 64,1 | 4,2 | 6,9   |
| MWG        | 4.794,2    | 0,1         | 15,5 | 3,6 | 25,4  |
| VJC        | 4.076,4    | 23,6        | 42,3 | 4,1 | 10,1  |
| HVN        | 2.657,8    | 21,7        | 7,4  | 6,8 | 181,3 |
| FRT        | 955,6      | 16,8        | 27,5 | 5,6 | 25,1  |

Vật liệu cơ bản

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E  | P/B | ROE  |
|------------|------------|-------------|------|-----|------|
| Trung bình | 3.860,7    |             | 16,7 | 4,4 | 27,3 |
| HPG        | 6.472,1    | 26,3        | 24,7 | 9,9 | 40,3 |
| GVR        | 4.879,6    | 12,3        | 12,5 | 3,9 | 31,7 |
| MSR        | 4.303,5    | 99,9        | 24,0 | 3,1 | 14,4 |
| KSV        | 2.327,4    | 0,0         | 12,7 | 2,8 | 22,0 |
| DCM        | 1.321,0    | 39,2        | 9,6  | 2,4 | 28,0 |

Y tế

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E  | P/B | ROE  |
|------------|------------|-------------|------|-----|------|
| Trung bình | 1.800,1    |             | 16,1 | 1,5 | 11,5 |
| DHG        | 5.075,5    | 46,0        | 10,2 | 1,9 | 21,5 |
| IMP        | 1.881,2    | 27,1        | 27,9 | 2,0 | 7,0  |
| DHT        | 780,5      | 9,2         | 10,6 | 1,3 | 13,1 |
| DVN        | 685,9      | 0,0         | 15,2 | 1,1 | 7,1  |
| DBD        | 577,2      | 84,5        | 16,5 | 1,4 | 8,6  |

Công nghệ

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E  | P/B | ROE  |
|------------|------------|-------------|------|-----|------|
| Trung bình | 2.389,6    |             | 13,3 | 2,1 | 17,0 |
| FPT        | 7.255,1    | 18,3        | 16,5 | 2,8 | 17,3 |
| CMG        | 1.671,3    | 12,9        | 12,8 | 1,2 | 9,2  |
| SAM        | 1.264,6    | 48,5        | 12,7 | 1,6 | 12,8 |
| SGT        | 1.019,4    | -5,5        | 6,2  | 1,5 | 26,2 |
| ELC        | 737,6      | 46,9        | 18,5 | 3,6 | 19,3 |

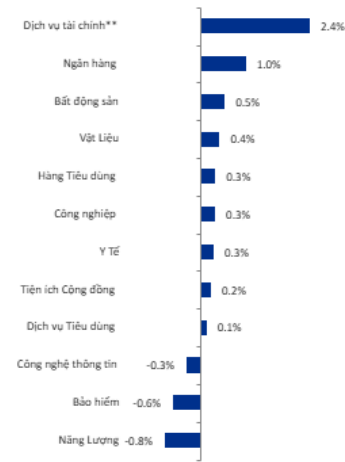
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

\* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

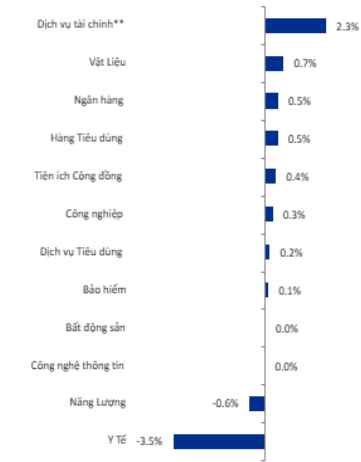
\*\* ngoại trừ ngân hàng

Diễn biến hằng ngày theo ngành

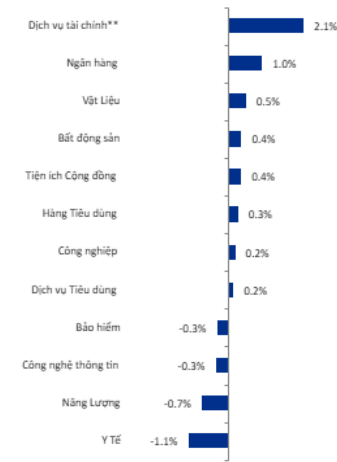
Sàn giao dịch chứng khoán  
Tp. Hồ Chí Minh (HSX)



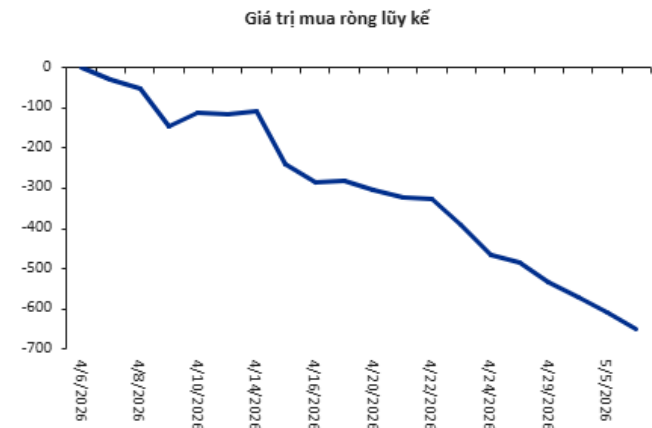
Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



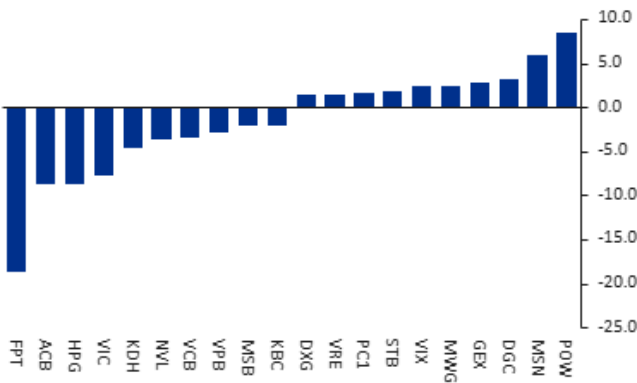
Sàn giao dịch chứng khoán  
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày  
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất  
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

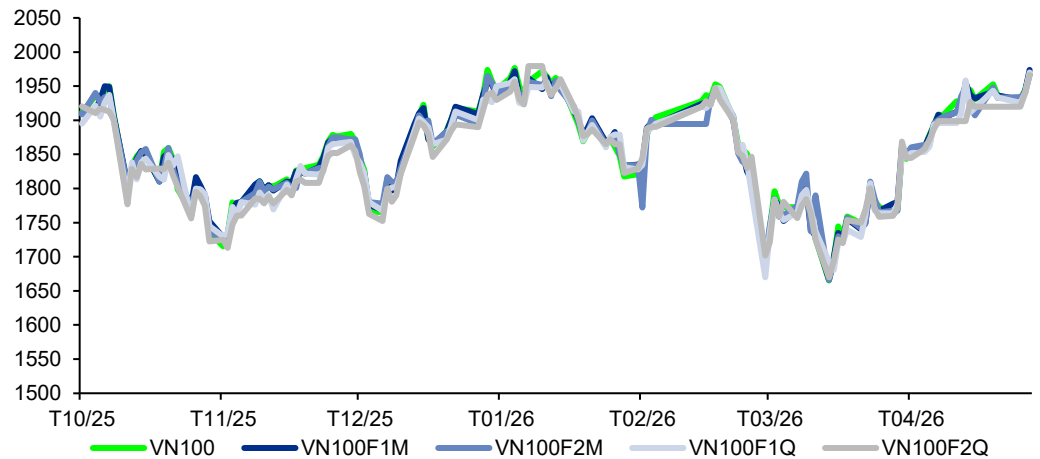
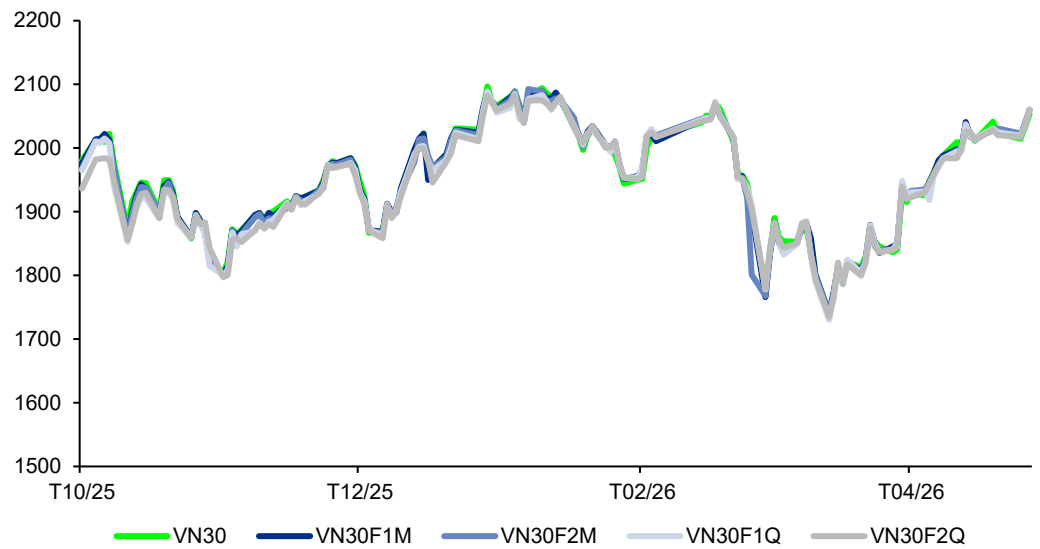


Nguồn: HSX, HNX, Fiiopro  
\*\* ngoại trừ ngân hàng

## Giao dịch Phái sinh

| Hợp đồng | Giá     | Net Δ | % Δ  | Chênh lệch |
|----------|---------|-------|------|------------|
| VN30F1M  | 2.060,0 | 21,2  | 1,0% | 6,6        |
| VN30F2M  | 2.060,0 | 24,0  | 1,2% | 6,6        |
| VN30F1Q  | 2.061,0 | 24,5  | 1,2% | 7,6        |
| VN30F2Q  | 2.060,0 | 25,7  | 1,3% | 6,6        |
| VN100F1M | 1.973,7 | 31,0  | 1,6% | 6,1        |
| VN100F2M | 1.966,9 | 26,3  | 1,4% | -0,7       |
| VN100F1Q | 1.970,0 | 29,9  | 1,5% | 2,4        |
| VN100F2Q | 1.966,1 | 26,1  | 1,3% | -1,5       |

| Hợp đồng | Khối lượng | % Δ   | KL giao dịch | %Δ     |
|----------|------------|-------|--------------|--------|
| VN30F1M  | 40.923     | 3,1%  | 212,12       | -14,1% |
| VN30F2M  | 2.172      | 5,1%  | 1,52         | 366,1% |
| VN30F1Q  | 340        | 7,6%  | 0,05         | -40,0% |
| VN30F2Q  | 40         | 21,2% | 0,01         | -52,4% |
| VN100F1M | 29         | 20,8% | 0,04         | -9,1%  |
| VN100F2M | 20         | 0,0%  | 0,00         | -25,0% |
| VN100F1Q | 15         | 0,0%  | 0,00         | 200,0% |
| VN100F2Q | 12         | 0,0%  | 0,02         | -68,1% |

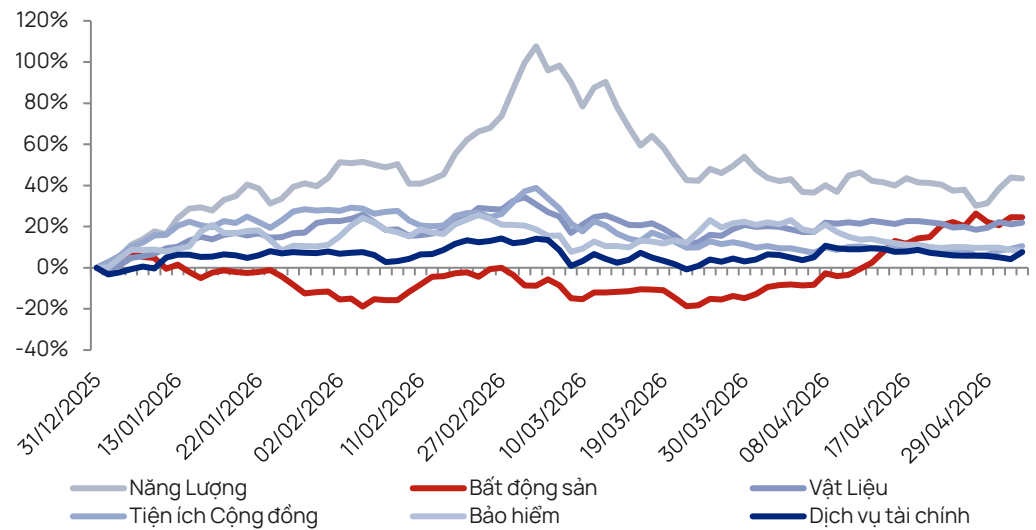


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

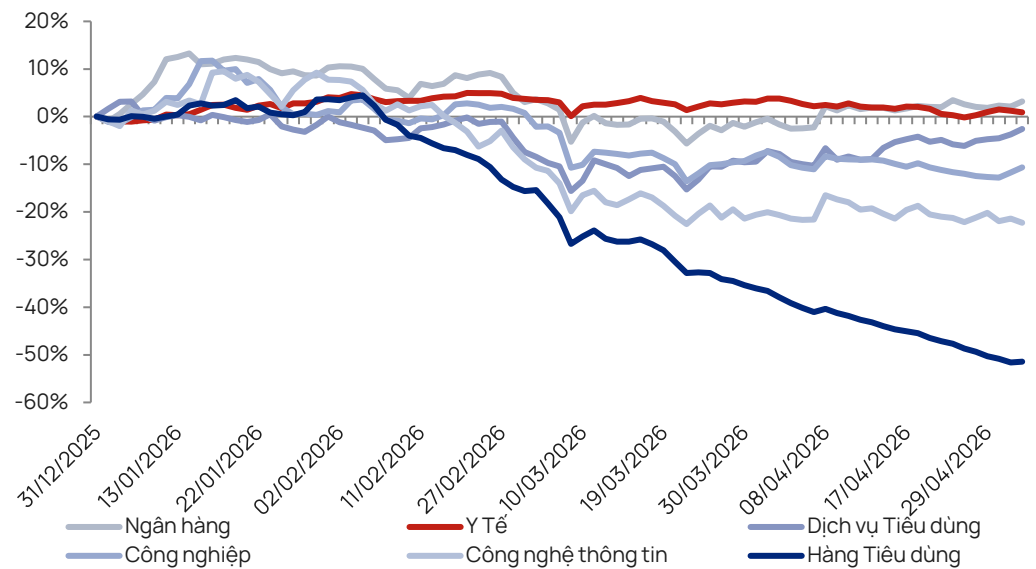
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng  
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng  
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý  
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

## Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

### 6 nhóm ngành tích cực nhất\*



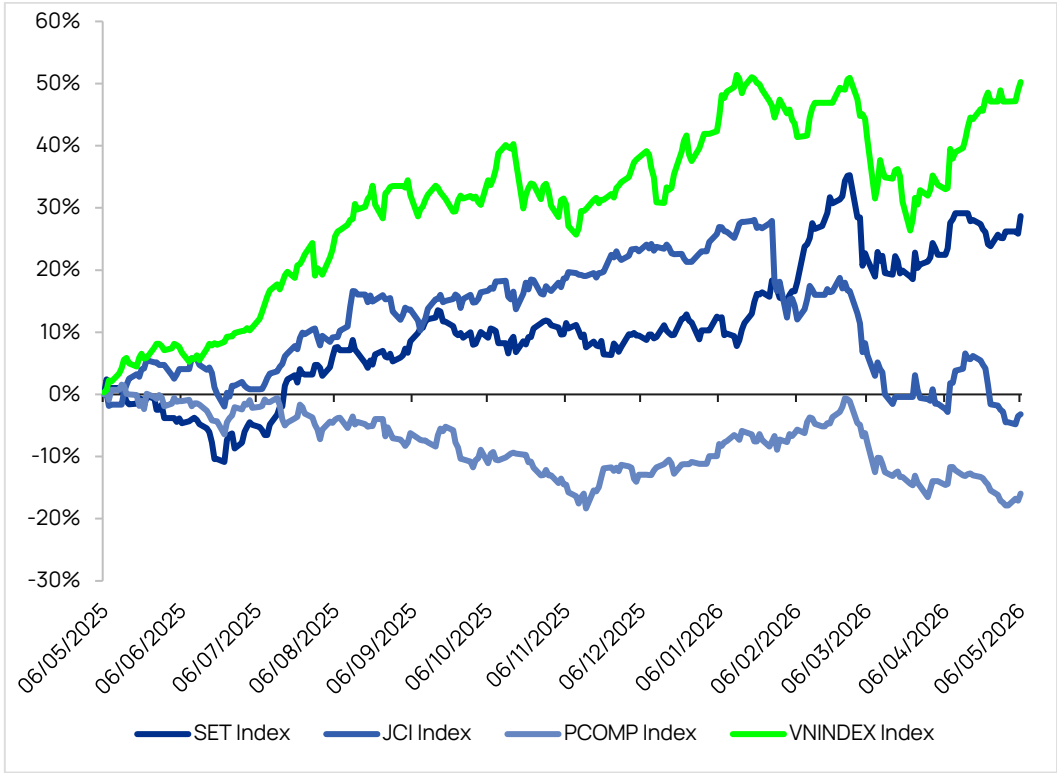
### 6 nhóm ngành kém tích cực nhất\*



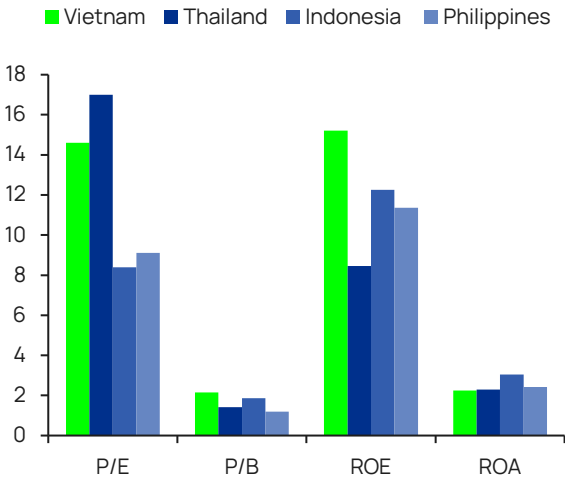
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

\* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



|                                      | Thái Lan  | Indonesia | Philippines | Việt Nam  |
|--------------------------------------|-----------|-----------|-------------|-----------|
|                                      | SET Index | JCI Index | PCOMP Index | VN- Index |
| P/E                                  | 17,0      | 8,4       | 9,1         | 14,6      |
| P/B                                  | 1,4       | 1,9       | 1,2         | 2,1       |
| ROE (%)                              | 8,5       | 12,3      | 11,4        | 15,2      |
| ROA (%)                              | 2,3       | 3,0       | 2,4         | 2,2       |
| Giá trị vốn hóa, tỷ USD              | 573,7     | 702,9     | 139,9       | 330,7     |
| GTGD trung bình, tr USD              | 1.395,7   | 1.135,5   | 82,3        | 1.030,4   |
| Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD    | 636,5     | -2.857,1  | -64,5       | -1.728,0  |
| Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD | 83,0      | (5,3)     | (0,5)       | (75,9)    |
| Lợi suất TPCP 5 năm                  | 1,61%     | 6,78%     | 6,96%       | 4,06%     |

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

## Liên hệ

### CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

#### Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,  
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM  
+84 28 3914 3588

#### Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,  
Phường Sài Gòn, TP. HCM  
+84 28 8882 6868

#### Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,  
Phường Sài Gòn, Tp. HCM  
+84 28 8882 6868

#### Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6  
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội  
+84 24 6262 6999

#### Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A - Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)  
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)  
+84 28 8882 6868

### Phòng Nghiên cứu và Phân tích

**Research Team:** +84 28 3914 3588  
research@vietcap.com.vn

**Hoàng Nam**  
**Giám đốc, ext 124**  
nam.hoang@vietcap.com.vn

#### Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

**Huỳnh Thị Hồng Ngọc,**  
**Trưởng phòng, ext 138**  
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364  
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516  
- Đinh Kiến Vương, Chuyên viên, ext 468

**Vĩ mô**  
**Hoàng Thúy Lương**  
**Trưởng phòng cao cấp, ext 368**  
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

#### Hàng tiêu dùng

**Hoàng Nam**  
**Giám đốc, ext 124**  
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584  
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532  
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

#### Dầu khí, Điện và Nước

**Đinh Thị Thùy Dương**  
**Phó Giám đốc, ext 140**  
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135  
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181  
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

#### Bất động sản

**Lưu Bích Hồng**  
**Trưởng phòng cao cấp, ext 120**  
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149  
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

#### Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

**Nguyễn Thảo Vy**  
**Trưởng phòng cao cấp, ext 147**  
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191  
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

#### Khách hàng cá nhân

**Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363**  
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129  
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366  
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570  
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

### Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán - Khách hàng tổ chức

**Anthony Le**  
**Giám đốc**  
**Phòng Giao dịch Chứng khoán - Khách hàng tổ chức**  
+84 28 3914 3588, ext 525  
anthony.le@vietcap.com.vn

**Châu Thiên Trúc Quỳnh**  
**Giám đốc điều hành**  
**Phòng Tư Vấn Đầu Tư**  
+84 28 3914 3588, ext 222  
quynh.chau@vietcap.com.vn



Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

| Các khuyến nghị      | Định nghĩa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| MUA                  | Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| KHẢ QUAN             | Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG   | Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%                                                                                                                                                                                                                                                      |
| KÉM KHẢ QUAN         | Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| BÁN                  | Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| KHÔNG ĐÁNH GIÁ       | Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó. |
| KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN | Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.                                                                                                                                          |

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

**Rủi ro:** Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

## Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.